

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH  
TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 79

Phẩm 37: NHƯ LAI XUẤT HIỆN

Sớ câu: “Giải đáp câu hỏi về đối tượng hành hóa nơi Hội thứ hai”:  
Do trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp cho xuất hiện tức là đối tượng được hành hóa của Hội thứ hai.

Sớ câu: “Hai là giải thích tên gọi”: Văn nơi phần Sớ gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Nếu chỉ căn cứ nơi Hóa thân” tiếp xuống: Là tóm kết phê phán cách giải thích xưa.

Ba: Từ câu: “Như đến tức là xuất hiện” tiếp xuống: Là lãnh hội về sáu cách giải thích.

Nơi phần một gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích chung.

Hai là: Từ câu: “Như lai tuy là” tiếp xuống: Là kết thúc phần trước để dẫn đến phần sau.

Ba là: Từ câu: “Nếu dựa nơi Pháp thân” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Nhưng Pháp thân nếu căn cứ trên Báo thân mà luận về Pháp thân thì nên nói: “Chân như xuất triền” là “Pháp thân xuất hiện”. Nay, cho “Xuất triền” là Báo thân tức căn cứ trực tiếp trên Thể nên gọi là: “Như lý thường hiện”. Hai thứ còn lại có thể nhận biết.

Bốn là: Từ câu: “Nay do Phật mới” tiếp xuống: Là dung thông để kết hợp giải thích. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Lãnh hội về ba Thân, mười Thân.

Thứ hai: Lãnh hội về tên gọi của Phẩm để chứng minh, xác nhận về nghĩa trước.

Trong phần thứ nhất lại chia làm ba:

Một: Dùng Pháp thân, Báo thân cùng đối nhau.

Hai: Chân thân, Ứng thân cùng đối.

Ba: Tóm kết, dung hợp về ba Thân, mười Thân.

Một: Nói: “Phật mới, thành tựu cũ, từng không có hai Thể”:

Do Báo thân dựa theo Pháp thân, như tượng xuất ra từ khuôn mẫu, thì gốc của hình tượng là thành tựu cũ, nên không có hai Thể.

Nói: “Thành tựu mới, Phật cũ thì Pháp thân, Báo thân tự như phân cách”: Do Pháp thân căn cứ theo Báo thân, như vàng đúc thành tượng. Vàng, Tượng tự như phân ra, do có vàng chưa đúc thành Tượng. Nay thành Tượng rồi giống như phân hai. Đối trước tức “Chẳng phải là khác”. Đối đây tức: “Chẳng phải là một”. Chẳng phải là một tức chẳng phải là khác, nên nói: “Tự như phân cách xong thì không có hai Thể”.

Sớ từ câu: “Không đâu là không ứng hợp với thời” tiếp xuống: Là phần hai, Chân thân, Ứng thân cùng đối.

Do biện giải về dung thông, nên Pháp, Báo đều là Thể của Chân thân. Trên thể đó thường hoạt dụng tức Chân thành Ứng. Do Dụng chẳng lìa Thể, tức ứng thân mà là Chân thân.

Sớ từ câu: “Ba Phật viên dung” tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, dung hợp về ba Thân, mười Thân. Nghĩa là dùng ba Phật để thâm tóm mười Phật, chẳng ra ngoài ba Thân. Ba Thân đã dung hợp thì mười Thân tức là ba Tự Thể không ngăn ngại.

Từ câu: “Biện giải về Ứng hiện” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Sớ từ câu: “Là do Tán kinh gọi là” tiếp xuống: Là phần thứ hai, lãnh hội về tên gọi của Phẩm. Tên gọi của Phẩm nơi hai Kinh, tức là hai phần riêng.

Một: Lãnh hội về Tán Kinh. Gồm hai chi tiết:

Một là: Hai câu đầu là nêu tổng quát. Do đem chỗ dùng của Tán Kinh xác nhận cho nghĩa trước, nên có câu “Là do”.

Câu: “Tuy là nghĩa thêm vào”: Tức do bản tiếng Phạm không có.

Hai là: Từ câu: “Do Ứng thân tùy theo duyên” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Tánh Khởi thuận theo nghĩa Ứng hiện. Trong ấy gồm có sáu nghĩa, chứng minh, xác nhận về Tánh khởi.

Thứ nhất: Lập lý, tức là “Môn chẳng mâu thuẫn”. Nhưng nghĩa xuất hiện cũng gọi là duyên khởi, cũng gọi là Tánh khởi.

Nếu dùng tướng để nói, soi khắp về duyên mà xuất hiện, thì nên gọi là duyên khởi. Tức do nơi nghiệp cảm của chúng sinh, hợp với đại bi của Như Lai mà xuất hiện. Tám Tướng thành đạo từ nơi Pháp tánh sinh

nên gọi là Tánh khởi. Nay do theo duyên Vô tánh thành duyên khởi, tức gọi là Tánh khởi. Lại, duyên khởi thanh tịnh luôn thuận nơi Tánh, cũng gọi là Tánh khởi. Vì thế viết: “Ứng thân tùy theo duyên nhưng không trái với Tánh”.

Sớ câu: “Không gì là không từ pháp giới ấy sinh ra”: Là nghĩa thứ hai, nêu dẫn Nhiếp Luận (bản dịch vào đời Lương) để chứng minh, xác nhận. Tức dùng “môn cùng thành” nêu rõ Tánh thành nơi duyên. Tánh khởi ấy tự có hai nghĩa:

Một là: Theo duyên Vô tánh mà làm Tánh khởi.

Hai là: Pháp tánh tùy duyên nên gọi là Tánh khởi. Đoạn trước là nghĩa đầu. Đoạn này tức là nghĩa sau. Cho nên cũng nói: “Không gì là không trở lại làm sáng rõ Pháp thân ấy”. Đây chính là duyên, Trí cùng thành, là duyên thành Tánh, tức nghĩa trước. Song, trước là không mâu thuẫn, nay là cùng thành. Do đó đây là “môn cùng thành”.

Sớ “Do tịnh xâm đoạt nhiễm nên Tánh tức khởi”: Là nghĩa thứ ba, nêu rõ về “môn cùng xâm đoạt”. Cũng là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Tánh khởi chỉ là tịnh, duyên khởi thì chung nơi nhiễm. Vì sao duyên khởi tức là Tánh khởi?” Nên vì đây mà cần thông tỏ. Duyên khởi có hai: Một là Nhiễm. Hai là Tịnh. Tịnh tức là đại bi của Như Lai, muôn hạnh của Bồ-tát. Nhiễm tức là Nghiệp Hoặc của chúng sinh. Nếu do nhiễm xâm đoạt tịnh, tức thuộc nơi chúng sinh, nên chỉ là duyên khởi. Nay do tịnh xâm đoạt nhiễm nên chỉ thuộc nơi chư Phật, vì vậy gọi là Tánh khởi.

Sớ câu: “Nếu lìa nơi duyên thì Tánh không thể nêu bày”: Tức là nghĩa thứ tư, là “môn Tương tức”. Cũng là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Duyên khởi căn cứ nơi Sự, Tánh khởi căn cứ nơi Lý. Như thế sao gọi là tương tức?” Nên ở đây cần thông tỏ. Theo duyên Vô tánh mới hiển bày Tánh khởi. Lại, do thấy duyên nên suy biết là Tánh khởi. Nếu lìa nơi duyên thì lại luận về Tánh gì? Lìa duyên mà có Tánh là cái Không của chấp đoạn.

Sớ câu: “Phần sau thêm Tánh khởi”: Là đoạn thứ năm, nêu dẫn Kinh hiện tại để chứng minh, tức môn “dùng người để biểu thị cho Pháp”.

Sớ từ câu: “Vọng tuy tức Chân” tiếp xuống: Là nghĩa thứ sáu, môn “dùng vọng ẩn giấu Chân”. Cũng là giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc rằng: “Nếu duyên tức Tánh, gốc của Vọng tự Không thì Thể hiện có tức Tánh. Do đâu chẳng thể cho nhiễm xâm đoạt Tịnh?” Do đây mà cần thông tỏ. Duyên của Tịnh thuận với Tánh, còn duyên của Nhiễm thì

trái với Tánh. Cho nên Kinh Anh Lạc viết: “Khởi đầu là một Tướng, trụ nơi duyên, thuận với Đệ-nhất-nghĩa-đế là Thiện, trái lại là Ác”.

Sớ từ câu: “Nay do nghĩa khởi bao hàm nhiều nên gọi thẳng là Xuất hiện” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp để thông tỏ về Kinh hiện tại. ( phần một là lãnh hội về Tấn Kinh). Tức Tánh khởi giới hạn nơi Tánh. Xuất hiện là khởi, thì khởi bao gồm cả Duyên, Tánh. Cho nên viết là: “Bao hàm nhiều”.

Nói: “Theo Tánh” là Tánh khởi tức Pháp thân. “Theo nhân” là Duyên khởi. Duyên khởi tức là Báo thân, Từ Chân thân từ sự cảm ứng tức là Hóa thân. Nhưng từ Chân thân là căn cứ nơi Phật, chung cho cả Duyên, Tánh. Nghĩa là dựa nơi Pháp thân, Báo thân mà khởi nơi Hóa thân, gọi là từ nơi Chân thân. Từ sự cảm ứng là căn cứ nơi chúng sinh, tức là Duyên khởi. Do các nghĩa trên, nên gọi là “bao hàm nhiều”.

Phần tóm kết, phê phán sáu cách giải thích đều hiển bày, có thể nhận biết.

Sớ câu: “Một là ngoài chúng sinh là nghiệp tăng thượng”: Là phân biệt chỗ khác với Nghiệp Dị thực bên trong.

Sớ câu: “Nghĩa là nhiều chúng sinh thích sinh nơi cõi ấy, là cộng nghiệp cùng biến”: Tức nơi Luận Duy Thức giải thích về một chữ Xứ trong phần “Năng biến thứ nhất”.

**Luận viết:** “Gọi là Xứ, tức là Thức Dị thực. Do chủng tử của cộng tướng với lực đã thành thực. Cho nên biến chuyển giống với Tướng của khí thể gian như Sắc, tức đại chủng bên ngoài cùng với Sắc được tạo ra. Tuy chỗ Biến của các chúng sinh đều riêng biệt, mà tướng tương tự với nơi chốn nên không khác. Như các ngọn đèn thấp sáng, thì Ánh sáng có đều khắp giống như một”.

**Giải thích:** Ở đây là giải thích về nghĩa “cộng biến”. Tương tự gọi là cộng.

**Luận lại viết:** “Thức Dị thực nào biến làm Tướng ấy? Có nghĩa là tất cả. Vì sao? Như nơi Khế Kinh nói: Đó là sức nghiệp tăng thượng của tất cả chúng sinh cùng chung dấy khởi, nên có nghĩa chẳng thuận hợp”. Cho đến nói; “Kinh dựa nơi phần ít để nói về tất cả”.

Nói “Các nghiệp đồng nhau”: Tức đều là “cộng biến”.

**Giải thích:** Đây là phân biệt về chung, riêng, tức vẫn nơi phần Sớ giải hiện có. Phần Sớ giải dựa nơi nghĩa này, nên nói: “Ứng thân sinh ở cõi này”. Do vậy phần tiếp sau của Kinh viết: “Đều tùy theo chỗ thích nghi mà được thọ dụng.” Nếu không ứng thuận sinh, thì há lại có chúng sinh hiện ở thế giới An lạc biến làm cõi uế trước của thế giới này ư?

Sớ câu: “trong đó có bốn câu, tức là cộng trong cộng”: Tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ hai, nêu dẫn luận Du Già để nói về cộng và chẳng cộng. Mỗi loại có hai thứ:

Hai thứ trong cộng gồm:

Thứ nhất: Cộng trong cộng. Như núi, sông v.v... chẳng phải chỉ một loài (Thú) có thể Dụng riêng.

Thứ hai: Chẳng cộng trong cộng. Như ruộng, nhà của chính mình, cùng với chỗ thấy của Quý là nước, lửa v.v... Tức ở nơi cảnh giới kia chẳng phải là cùng Dụng.

Hai thứ trong Chẳng cộng gồm:

Thứ nhất: Chẳng cộng trong chẳng cộng. Như các căn là Mắt v.v... Chỉ thức của tự riêng mỗi căn dựa vào dùng căn đó duyên với cảnh, chẳng phải thứ khác dựa vào.

Thứ hai: Cộng trong chẳng cộng. Như phù trần căn của mình kẻ khác cũng thọ dụng.

Sớ câu: “Một là căn cứ nơi đồng cư”:

Tức Bồ-tát trước địa chưa sinh biến hóa thọ dụng, đồng cư. Cũng do nghiệp thiện nên “cộng biến” nơi cõi này.

Sớ câu: “Hai là căn cứ nơi chủ thể biến hóa. Nghĩa là tùy nơi các chúng sinh v.v...”: Tức ý nơi Kinh Tịnh Danh. Chủ thể biến hóa là Bồ-tát, chẳng phải từ nơi nghiệp mà thành, mà là do đại bi, nên chọn lấy cõi, thân nhận, giáo hóa các loài chúng sinh. Đều là ý nơi Kinh Tịnh Danh, như đã dẫn ở Phẩm Thế giới thành tựu.

Sớ câu: “Trước là thành khí thế gian”: Luận Câu Xá, quyển thứ mười hai viết:

*“Hoại từ ngục chẳng sinh  
Đến sau, cõi đều tận  
Kiếp thành từ Gió khởi  
Đến địa ngục mới sinh”.*

**Luận giải thích:** “Nghĩa là trong “Kiếp Thành” thì một kiếp đầu là dấy khởi khí thế gian. Mười chín kiếp sau là dấy khởi chúng sinh, dần dần an trụ. Trong kiếp Hoại thì một kiếp sau là hủy hoại nơi khí thế gian. Mười chín kiếp trước là chúng sinh dần dần rời bỏ. Hai hai trung kiếp thì kiếp đầu chỉ giảm, kiếp sau chỉ tăng. Nhưng ở giữa hai thời này là mười tám kiếp Thành, Hoại. Thời lượng là như thế. Trước thành ắt ở sau hoại”.

Sớ từ câu: “Ở trong một phẩm” tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý nghĩa của dụ.

Sớ câu: “Rộng lớn nên khó nhận biết khắp mười phương”: Là văn của phần tóm kết ở sau. Phần Sớ giải dùng mười câu, mỗi câu đều tóm kết về một dụ. Văn đều có dụng ý dùng ngầm, nên có thể theo ý để nhận biết.

Sớ câu: “Thế không sinh diệt”: Cũng là văn của phần tóm kết ở sau, tóm kết phần thứ ba.

Sớ câu: “Dựa theo Kinh Đại Bi bộ năm quyển, thì quyển thứ ba nói: có ngàn cánh hoa”: Phần kết của đoạn Kinh viết: “A Nan! Vì sao gọi là Hiền Kiếp? Nay A Nan! Tam thiên đại thiên thế giới này lúc kiếp sắp thành thì tận cùng là một lớp nước. Chư Thiên nơi cõi trời Tịnh Cư dùng thiên nhãn xem thấy nơi thế giới này, chỉ toàn là nước, thấy có ngàn đoá hoa sen tươi tốt. Nơi mỗi mỗi hoa sen đều có ngàn cánh hoa, rất đáng yêu thích. Chư Thiên nơi cõi trời Tịnh Cư kia nhân xem thấy Hoa đó, tâm vui mừng, vô cùng phấn khích, đều tán thán: Thật là Hy hữu! Hết sức kỳ lạ, ít có! Như thế là trong kiếp này sẽ có một ngàn vị Phật xuất hiện nơi thế gian. Do nhân duyên ấy, bèn gọi kiếp này là Hiền Kiếp. Sau Như Lai diệt độ, sẽ có chín trăm chín mươi sáu vị Phật nữa...”.

Sớ câu: “Thứ lớp hợp với trước”: Tức:

Một là: “Ánh sáng thanh tịnh không cấu nhiễm” hợp với Phong luân Thiện Tịnh Quang minh. Đây là căn cứ nơi chủ thể thành tựu. Nếu căn cứ theo đối tượng được thành tựu thì nghĩa loại cũng đồng với đây. Toàn bộ chủ thể thành tựu là Trí Vô tận, Vô lậu của Như lai hợp thành Sắc giới. Sắc giới lìa mọi lỗi lầm nơi cõi dục nên như vô lậu, tứ thiền bất hoại như vô tận.

Hai là: “Ánh sáng soi chiếu khắp” hợp với Phong luân Tịnh Trang Nghiêm.

Ba là: “Giữ vững chủng tánh của Phật” hợp với “dày chắc không thể hủy hoại được”.

Bốn là: “Vượt xa không thể bị hủy hoại” hợp với “Thắng cao luân”.

Năm là: “Hết thảy thần thông” hợp với “Bất động luân”.

Sáu là: “Phát sinh biến hóa” hợp với “An trụ luân”.

Bảy là: “Tùy thuận khắp” hợp với “Trang nghiêm luân”.

Tám là: “Chẳng thể rút ráo” hợp với “Vô tận tạng”.

Chín là: “Đủ loại trang nghiêm” hợp với “Phổ quang minh tạng”.

Mười là: “Chẳng thể hủy hoại” hợp với “Kiên cố căn”.

Về chỗ thành tựu nơi đức có thể dùng ý để thu nhận.

Sớ câu: “Đối tượng được thành tựu chỉ là đức của Quả”:

Tức chỉ giải thích về pháp, như Trí Vô lậu, Vô tận, Lực chẳng nghiêng động v.v... đều là đức của Quả.

Câu: “Chủ thể thành tựu thì chung cả nhân quả”: Như duy trì chủng tánh của Phật, Hết thủy thân thông v.v... đều chung cả nhân quả.

Sớ câu: “Do duyên xâm đoạt Nhân”: Tức trong đó chúng sinh hóa sinh tự lực là nhân, diệu lực của Phật là duyên. Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: “Đại Nặc Kiện Na”: Đây gọi là “Lộ rõ hình tướng”.

Sớ câu: “Dung lượng rộng vô số, dày mười sáu Lạc xoa”: Là phần tụng nơi Luận Câu Xá. Hai câu trước là:

*“An lập Khí thế gian  
Phong luân ở thấp nhất”.*

Sớ câu: “Cho nên Kinh Tịnh Danh viết: Tuệ Vô ngại ấy đâu có giới hạn”: Tức nơi quyển thứ ba, phẩm Bồ-tát Hạnh, ở trước đã nhiều lần nêu dẫn, nay lại lược chỉ rõ. Nhân nói về “Cơm thơm” làm Phật sự xong, liền nêu rõ về công đức bình đẳng của chư Phật Kinh nói: A nan! Tôn giả thấy đó, cõi nước của chư Phật có giới hạn mà Hư không đâu có giới hạn. Sắc thân của chư Phật cũng vậy, Sắc thân ấy có giới hạn mà trí tuệ Vô ngại thì đâu có giới hạn”.

Sớ từ câu: “Nếu đem mỗi mỗi thứ thông hợp với mười môn trước” tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán cách giải thích xưa.

Sớ câu: “Ý thanh tịnh như hư không là dùng chung dụ để hiển bày”: Trong đó có pháp Chỉ, Quán sâu xa, phải nên xét kỹ.

Thứ hai là Thân nghiệp:

Sớ câu: “Chỉ có năm cảnh giới”:

Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa chính, chẳng phải là tóm lược. Cũng nhằm phê phán cách giải thích xưa, cho rằng: “Cho nên có mười câu, song văn đã tóm lược”. Cho nên nay phê phán chỗ ấy.

Sớ câu: “Nêu rõ Như Lai xuất hiện có mười thứ Thân”:

Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Chính thức phân định về văn của Kinh.

Hai: Từ câu: “đây tức mười Thân của tám địa”: Là kết hợp để giải thích về mười Thân.

Ba: Từ câu: “Bốn là Bồ đề” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích lần nữa.

Bốn: Từ câu: “Trong mỗi mỗi dụ” tiếp xuống: Là giải thích văn. Đây cũng là chỗ cùng lắm của bậc cổ đức, chẳng rõ mười dụ này tức là

mười Thân.

Sớ câu: “Hai câu đầu hợp với câu thứ nhất, nói về sự khác nhau của thế gian và xuất thế gian”: Tức là hai câu đầu đều hợp với nghĩa phá trừ tối tăm, tạo ra nghĩa Ánh sáng của câu thứ nhất. Diệt ác, sinh thiện tức là sự phá trừ tối tăm, tạo ra Ánh sáng của thế gian. Ác tức tối tăm. Thiện tức Ánh sáng. Câu sau: Phá bỏ ngu là Trí, tức là phá trừ tối tăm, tạo ra Ánh sáng của xuất thế gian.

Sớ câu: “Ba cứu vượt sự khổ của bốn dòng chảy”: Tức là đại từ cứu giúp, đại bi độ thoát, hợp với việc biến chỗ ẩm ướt thành khô ráo. Bốn dòng chảy là ẩm ướt. Xuất thế gian là khô ráo. Nước đọng là ẩm ướt. Bồ đề là khô ráo. Cho nên chẳng bị chìm nơi nước đọng.

Sớ từ câu: “Bốn là đạo phẩm chung cho sự sinh trưởng” tiếp xuống: Là kết hợp với “cây cỏ sinh trưởng” ở trên. “Cây cỏ của ba Thừa” tức nơi Kinh Pháp Hoa, nói về hai cây ba cỏ của Phẩm Dược Thảo Dụ. Ở hội thứ nhất đã dẫn.

“Cao nguyên dụ cho hàng Thanh văn chẳng sinh Hoa sen của Pháp Phật”: Tức nơi Kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai. Kinh viết: Ví như đất liền nơi vùng cao chẳng sinh ra Hoa sen. Nơi bùn lầy thấp ướt mới sinh ra hoa ấy. Như thế, hàng Thanh văn đã đoạn trừ các thứ kiết thì ở trong Phật pháp không còn ích gì. Chính nơi bùn lầy phiền não mới có chúng sinh làm xuất hiện pháp Phật”. Trước cũng đã dẫn. Cho nên ở Kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư, nói về việc “Xoi đào bên trong vùng đất cao” cũng so sánh với hàng Thanh văn.

Sớ câu: “Lại, đã căn cứ nơi căn cơ nên thuyết giảng khác nhau, tức chiếu nơi cao chưa thể gồm luôn chỗ thấp”: Như soi chiếu núi Cao thì chưa soi chiếu núi đen. Nếu soi chiếu núi đen tức soi chiếu núi Cao. Nghĩa là, thuyết giảng Hoa Nghiêm là soi chiếu nơi núi Cao, hàng Nhị thừa không tham dự. Còn thuyết giảng A hàm v.v... thì hàng Bồ-tát luôn nghe. Phần còn lại đều dựa theo đấy có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Lại, nếu xả bỏ sự giáo hóa” tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ hợp Quyền quy về Thật. Nhưng nơi Kinh chỉ có câu: “Trước soi chiếu ở núi cao”, không có câu: “Sau soi chiếu nơi núi cao”. Nay do nghĩa cầu đạt nên ắt phải có.

“Hợp Quyền quy về Thật”: Thì trước hết là bỏ qua Nhân, thiên thừa chẳng phải là lia bỏ ra ngoài tức, mà như đất bằng thù Ánh sáng chiếu loãng. Tiếp đến là xả bỏ hàng Thanh văn, khiến tự giác ngộ, như nơi cao nguyên không có Ánh sáng. Tiếp là xả bỏ hàng Duyên giác, khiến dấy khởi tâm Bi, như núi đen che lấp Ánh sáng mặt trời. Thứ nữa



là xả bỏ ba Thừa, quy về một Thừa, như núi gồm thâu cả ánh mặt trời chiều.

“Trước Đại sau Tiểu” tức từ gốc đi đến ngọn. “Ở nơi một Phật thừa phân biệt nói làm ba”. Bỏ Tiểu quy về Đại, tức là thâu tóm ngọn quy về gốc. Chính là hai nghĩa đều gồm đủ.

Sớ câu: “Trong phần tóm lược, năm sự đều mù tối”: Cũng nhằm thông tỏ vấn nạn từ bên ngoài. Tức có vấn nạn: “Năm sự đều mù tối, sao chẳng nói là mất không lãnh hội v.v...?”. Ý đáp lại có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “đây tức là Niết-bàn” tiếp xuống: Là lãnh hội về Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ chín. Gồm hai phần:

Một: Nêu rõ về ba tội nặng nhất có nhân của Niết-bàn, chẳng nói về Xiển đề.

Hai: Từ phẩm Thánh hạnh trở xuống: Là gồm thâu cả Xiển đề, nói: Một kẻ Xiển đề tuy đã đoạn trừ Thiện, vẫn còn có Phật tánh, nên gồm thâu chung. Bốn thứ ấy nêu rõ dù cực ác nhưng không bỏ.

Nói: “ba Tội”: Tức một là hủy báng Kinh Phương đẳng. Hai là phạm bốn giới trọng. Ba là tạo năm tội ngũ nghịch. Ba tội này chưa hẳn đã bác bỏ không tin nhân quả. Bác bỏ nhân quả tức là một Xiển đề.

Sớ câu: “Khiến lia khổ tập”: Tức thân khổ hiện tại là quả của khổ. Cùng với các phiền não là nhân của khổ ở vị lai, nghĩa gồm luôn các Hoặc, Nghiệp. Hai thứ trên đều là Tập khởi của Khổ.

Thứ ba là Ngũ nghiệp:

Sớ từ câu: “Nghĩa của Viên âm” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Giải thích văn.

Ba: Phê phán cách giải thích xưa.

Nơi phần một:

Sớ câu: “Một là nêu ra cách giải thích đã có từ trước”: Trước có ba nghĩa:

Thứ nhất nói: Chư Phật chính là Thân của Đệ nhất nghĩa, hoàn toàn dứt tuyệt muôn tượng, không hình, không tiếng. Tùy theo căn cơ mà hiện ra vô lượng hình sắc, âm thanh. Cũng như hang sâu không có tiếng, tùy theo tiếng gọi mà phát ra tiếng vang. Thế thì, căn cứ ở Phật mà nói về âm đó tức không có âm chính là một âm; căn cứ ở căn cơ mà luận về âm thì đủ mọi âm chẳng phải là một.

Mà nói: “một âm thanh, viên âm”: Chính là do nơi một thời, một

Hội, khác loài, cùng lãnh hội, tùy theo căn tánh mà được một âm thanh, chẳng nghe âm thanh khác, chẳng lẫn lộn xen tạp, hiển bày sự đặc biệt, kỳ diệu ấy, nên gọi là một âm thanh. Âm thanh biến hiện khắp mười phương, tùy theo chỗ căn cơ đã thành thực, nên không gì là không nghe. Vì thế nên gọi là viên âm (Âm thanh viên mãn). Chẳng phải cho là như Hư không hiện hữu khắp, không có vận khúc riêng. Kinh viết: “Tùy theo loài mà âm thanh báo khắp chúng sinh” tức là nghĩa này.

Thứ hai nói: Căn cứ theo Phật mà nói thì thật có hình sắc, âm thanh. Âm thanh ấy biến hiện khắp, không đâu là không hiện hữu. Song không có chỗ dị biệt của năm âm, bốn thanh. Không có chỗ khác biệt, nên gọi là “Một âm thanh”. Không đâu là không hiện hữu, nên gọi là Viên âm. Chính là Viên âm làm Tăng thượng duyên, tùy theo căn cơ sai biệt mà hiện bày nhiều âm thanh. Cũng như mặt trăng tròn, chỉ một hình tướng tròn, tùy theo vật chứa đựng sai biệt mà hiện ra nhiều ảnh khác nhau. Lại như gió lớn, tùy theo các lỗ hổng mà âm thanh phát ra có nhiều thứ. Kinh viết:

*“Phật dùng một âm diễn nói pháp  
Chúng sinh tùy loại đều được hiểu”.*

Thứ ba: Như Lai, ở trong một ngữ nghiệp diễn xuất ra ngôn âm của tất cả chúng sinh. Vì thế khiến cho các chúng sinh kia đều được nghe ngôn ngữ của chính mình. Chẳng phải là Như Lai chỉ phát ra một âm thanh. Song do Ngữ nghiệp đồng nhau nên gọi là một Âm thanh. Đối tượng được phát ra là nhiều nên gọi là Viên âm. Như tiếng nói của Xá Chi còn có nhiều âm cùng phát ra, hướng hồ là Như Lai.

Phần hai là: Biện giải về chỗ trái: Ba cách giải thích nêu trên đều chọn lấy chỗ thiên lệch nên đều không đạt.

Thứ nhất: Đệ nhất nghĩa Không hình không tiếng, chẳng phải là nghĩa của một âm, chỉ tùy theo âm thanh khác, chẳng phải là âm thanh của mình.

Thứ hai: Chỉ là một lời không có nhiều âm, nên một chẳng tức nhiều, há là Viên âm! Có thì nhiều nên cũng có. Không thì một cũng nên không, sao có thể một có mà nhiều không?

Thứ ba: Tuy chỉ là nhiều nhưng lại không một. Nếu Ngữ nghiệp đồng nơi tất cả chúng sinh thì há là một âm? Nên đều là giải thích chẳng đúng.

Phần ba là: Kết hợp để thông tỏ:

Trên chỉ phê phán chỗ thiên lệch, không cho là hoàn toàn sai. Hợp ba nghĩa trên mới là một nghĩa của Viên âm.

Nghĩa là, nhiều tức một. Nếu nhiều chẳng tức một thì chẳng phải là một Âm. Một lại tức nhiều. Nếu một chẳng tức nhiều thì chẳng phải là Viên âm.

Hai tức là không. Không tức là hai. Nếu hai chẳng tức là không thì là chỗ chấp, chẳng là Vô tánh, nên chẳng phải là Viên, chẳng phải là một. Không chẳng tức là hai thì chẳng phải là Âm, chẳng phải là Viên. Do vậy, dung thông vô ngại tức là Viên âm. Trong đó gồm có ba nghĩa. Nghĩa là, thứ nhất là nghĩa không sinh diệt. Một tiếp theo là nghĩa không tà vọng. Thứ ba là nghĩa đến khắp. Cho nên biết được nghĩa chính ấy thì nghĩa phụ được gồm thấu không sót. Nếu không đạt được ý chính thì đều trái với lý.

Sớ từ câu: “văn có mười Âm” tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích văn của Kinh. (Phần một là Biện minh tổng) Ở nơi văn có thể nhận thấy. Song, thứ nhất tức tùy âm thanh của từng loài, cũng đồng với Kinh Tịnh Danh:

*“Phật dùng một âm diễn nói pháp  
Chúng sinh theo loài đều được hiểu  
Đều do Thế Tôn đồng ngữ mình  
Đây tức thân lược pháp bất cộng”.*

**Giải thích:** Đây tức “Từ vô ngại giải” để làm rõ về một Âm. Phần ba, bốn đều dẫn lời của Bảo Tích, cũng tức là kinh Tịnh danh. Đồng tử Bảo Tích con Trưởng giả với kệ tán thán về một âm thanh. Tiếp theo chỗ nêu dẫn trên, kệ thứ hai viết:

*“Phật dùng một âm diễn nói pháp  
Chúng sinh mỗi mỗi tùy chỗ hiểu  
Được khắp thọ hành, đạt lợi ích  
Đây tức thân lược, pháp bất cộng”.*

**Giải thích:** Đây là “Pháp vô ngại giải”, gọi là một Âm. Kệ thứ ba nói:

*“Phật dùng một âm diễn nói pháp  
Hoặc có sợ hãi, hoặc hoan hỷ  
Hoặc sinh chán lìa, hoặc dứt nghi  
Đây tức thân lược, pháp bất cộng”.*

**Giải thích:** Đây là “Nghĩa vô ngại giải”, gọi là một Âm.

Sớ từ câu: “mười sự viên dung ấy” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa trên.

Sớ từ câu: “Cho nên biết, hoặc cho là không có âm thanh” tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết, phê phán giải thích xưa, chỉ tóm kết hai

phần trước, do phần thứ ba ấy có thể hội nhập nẻo chính.

Nói: “Đều là một trần của đại địa”: Là căn cứ nơi chỗ gồm thấu để tóm kết. Tức một trần ấy chẳng lìa địa giới. Tích chứa nhiều trần nhỏ có thể thành đại địa. Tích chứa nhiều nghĩa kia dùng làm Viên âm.

Nếu căn cứ nơi sự đả phá chỗ kém của các giải thích khác, thì đâu có đồng với chỗ giải thích là “Trí địa rộng lớn”.

Sớ từ câu: “Nay thứ nhất là gồm thấu mười thanh trên” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích văn của Kinh.

Hai: Từ câu: “Lại dùng bốn câu” tiếp xuống: Là dùng nghĩa để thấu tóm, dung hợp. bốn câu có thể xét biết.

Ba: Từ câu: “Gọi là Viên âm của Như Lai” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán.

Sớ câu: “Như âm thanh của Phật là có pháp, chẳng phải là phi pháp”:

**Giải thích:** Chữ “Phi pháp” ấy tức là Chân lý, được gọi là “Phi pháp”.

Sớ câu: “Một là sắp thành chánh giác thì Tướng của niệm cũng sắp dứt”: Tức là ý của Luận Khởi Tín. Văn của Luận trong vài đoạn, tham khảo mà dùng. Luận viết: “tận cùng của Bồ-tát địa, một niệm tương ứng với Tâm giác vừa khởi lên thì Tâm không có tướng ban đầu, do xa lìa niệm vi tế nên thấy được tánh của Tâm, Tâm liền thường trụ, gọi là Cứu cánh giác”.

Nay dùng ý để giải thích nên viết là: “Sắp thành chánh giác”.

Nói “Tướng của niệm sắp dứt”: Tức là niệm vi tế. Niệm này cũng gọi là “Tướng sinh”. Tức là một của ba vi tế nơi Luận nói.

**Luận nói:** “Một là tướng của nghiệp vô minh. Do dựa vào Bất giác nên Tâm động, gọi là Nghiệp. Động thì có khổ, do quả chẳng lìa nhân”.

**Giải thích:** Niệm này tức Vi tế trong Vi tế. Nay không có tướng ấy, nên gọi là “Niệm vi tế đều mất”.

Nói: “Thấy được Tánh của Tâm”: Tức là văn của đoạn Luận nêu trên.

Nói: “ngang với cõi Hư không, một tướng pháp giới”: Tức văn của Luận giải thích về Bản giác. Luận viết: “Gọi các nghĩa Giác, tức là tướng lìa niệm nơi Thể của Tâm. Tướng lìa niệm ấy là ngang bằng với cõi Hư không, không nơi chốn nào là không hiện khắp. Một tướng Pháp giới, tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Dựa vào Pháp thân

ấy gọi là Bản giác”.

**Giải thích:** Nay lược dùng hai câu để làm rõ chỗ hiển bày về Bản giác.

Nói “Thủy, Bản không hai”: Tức chỗ thành thủy giác. Luận ấy giải thích phần trước gọi là Bản giác xong, tiếp theo viết: “Vì sao? Nghĩa Bản giác là đối với nghĩa Thủy giác mà nói, do Thủy giác tức đồng với Bản giác. Nghĩa Thủy giác là dựa vào Bản giác mà có Bất giác. Nương nơi Bất giác nên nói có Thủy giác. Lại do biết rõ cội nguồn của Tâm, nên gọi là “Cứu cánh giác”. Chẳng biết rõ về cội nguồn của Tâm nên gọi “Chẳng phải là cứu cánh giác”.

**Giải thích:** Nay phần Sở giải chỉ dùng ý, nên viết là: “Thủy, Bản không hai”.

Từ câu: “Khế hợp cùng với Pháp thân bình đẳng của chư Phật” tiếp xuống: Là tóm kết để xác nhận về nghĩa không hai được nêu từ trước đến giờ. Pháp thân bình đẳng tức Bản giác đã nói ở trước.

Từ câu: “Cho nên viết: Nói pháp giới không sai biệt” tiếp xuống: Là dùng Kinh để diễn đạt xác minh.

Sớ câu: “Niết-bàn với ba đức” Tức nơi chương Niết-bàn đã biện minh.

Sớ câu: “Nơi Kinh Pháp Hoa do Thế theo dụng nên gọi là Tri kiến của Như Lai”:

Niết-bàn căn cứ nơi Lý. Tri kiến căn cứ theo Trí. Tri kiến có Tánh chẳng phải là không có Lý. Niết-bàn cũng có đức của Bất-nhã chẳng phải là không có Trí. Niết-bàn chính là thấu tóm Dụng từ Thế. Chỉ gọi là Niết-bàn do là đối tượng được chứng đắc. Kinh Pháp Hoa dùng thế theo Dụng chỉ gọi là Tri kiến.

Nên Pháp Hoa luận giải thích về nghĩa mở bày, viết: “Mở bày là nghĩa Vô thượng”. Tức cùng chia ra Bồ đề, Niết-bàn. Chỉ rõ về Pháp thân đồng, tức chỉ dựa theo Lý mà tỏ ngộ. Căn cứ theo Bồ đề tức là ở nơi Trí nêu rõ trí của Lý kia. Huống chi rõ pháp là Vô tánh há chẳng phải là Lý? Nên Kinh hiện tại viết: Do Thế theo dụng v.v...”.

Sớ câu: “Sâu chắc nhiệm mầu rất xa”: Tức là văn nơi phẩm Pháp Sư, Kinh Pháp Hoa. Văn viết: “Tạng Kinh Pháp Hoa này sâu chắc, nhiệm mầu rất xa, không người nào có thể đạt đến. Nay Phật, vì để giáo hóa, tạo sự thành tựu cho Bồ-tát nên đã mở bày, chỉ rõ”.

**Giải thích:** “Sâu, chắc, nhiệm mầu, rất xa” nên gọi là Bí mật.

Sớ từ câu: “Tuy tâm ban đầu cùng thọ nhận” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Kinh Pháp Hoa, trừ các vị Bồ-

tát có tín lực kiên cố, thì hàng Thanh văn ba căn khi mới phát tâm lớn đều thọ nhận Tri kiến của Như Lai nơi Pháp Hoa, đâu cần đến quả vị này mới thuyết giảng?” Nên vì đây mà cần thông tỏ. Tức căn cứ theo cứu cánh, là để nêu bày bậc Đẳng giác, thật sự thì pháp ấy gồm chung cả đầu cuối.

Sớ câu: “Lại nói một đời sau”:

Tức nơi phân đầu của Hội thứ hai đã nêu dẫn, phân biệt rộng.

Sớ câu: “Có thuyết nói địa thứ nhất tức chứng đạt”: Nơi phần bàn về địa thứ sáu đã dẫn. Tức Kinh Nhân Vương viết: “Nếu có được Tín tâm tất chẳng thối chuyển, mà tiến tới nhập vào nẻo Vô sinh nơi địa thứ nhất”.

Sớ câu: “ Vì thuyết giảng về công đức như Tín v.v...”: Tức là pháp của địa thứ nhất đối trị, làm thanh tịnh nơi địa: Tín, Từ, Bi, Xả, không một chán, hiểu biết về Kinh, Luận; thấu rõ pháp thế gian, sức kiên cố, biết hổ thẹn, trang nghiêm, cúng dường Phật.

Sớ câu: “Càng về sau thì viên mãn thanh tịnh”:

Là giải thích chữ Bảo (Báu) nơi Kinh. Do mười pháp này đối trị làm thanh tịnh chướng ngại của địa, nên nơi các địa đều dần thanh tịnh. Vì thế viết là: “Càng về sau”.

Sớ câu: “Trí địa của thập Địa mỗi mỗi đều phát huy”: Là giải thích về Hoa trí tuệ nở rộ.

“Chẳng dứt bỏ hai lợi”: Tức chẳng đoạn trừ các hạnh đại bi, vì trong mỗi mỗi địa đều gồm có hai lợi.

Sớ câu: “Trung đạo, gọi là Phật tánh”: Tức ở trong hai Hội đầu, đã phân biệt, diễn rộng.

Nói: “Là sự quán của Trí không gì hơn”: cũng là văn của Kinh đại Bát Niết-bàn, nơi sáu địa đã dẫn.

Câu: “Cho nên dùng trí của pháp không để đoạn trừ tất cả các Hoặc”: Đây có hai ý:

Thứ nhất: Dùng pháp không để phân biệt với Người không. Soi chiếu về Hoặc vốn không có gốc, nên không đoạn trừ là đoạn trừ.

Thứ hai: Nói “Tất cả” tức gồm luôn việc đoạn trừ “đối tượng được nhận biết”, cũng là phiền não.

Thứ tư là Xuất Hiện về ý nghiệp:

Sớ từ câu: “Căn cứ nơi Thể ngăn chặn sự diễn bày (già thuyên)” tiếp xuống; Là giải thích đoạn Kinh này. Văn gồm ba phần: Một: Giải thích tổng quát về ý của văn. Hai: Trình bày riêng sự giải thích khác. Ba: Lãnh hội giải thích trở về Tông chỉ.

Một: Tâm tức là Vua (Tâm Vương), căn cứ theo Vua để biện giải về Thể. Trí tức là sở hữu (Tâm sở), căn cứ nơi Sở hữu để biện minh về Dụng. Thể tức sự biểu hiện diễn bày không thể đạt tới được chỉ là ngăn chặn sự diễn bày. Dụng tức Tướng có thể chiếu rõ nên dựa vào sự biểu thị diễn bày. Nhưng Dụng cũng có Già thuyên do đồng với Thể, do không có phân lượng. Nếu toàn bộ ngăn chặn diễn bày thì không nhờ đâu để hiển bày chỗ vi diệu nên phải dựa vào sự biểu thị diễn bày để biện giải về chỗ mâu nhiệm.

Mà nói “dựa vào” là dựa vào “Sở” để hiển bày “Vương”, dựa vào Dụng để làm rõ Thể. Lai, Dụng cùng với Tâm sở đều có nghĩa ngăn chặn. Nay chỉ dựa vào sự biểu thị, để hiển bày chỗ thâm diệu.

Sớ từ câu: “Nhưng một đoạn văn này” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra riêng về cách giải thích khác. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Từ câu: “một kiến giải cho rằng” tiếp xuống: Là nêu riêng. Lược có ba thuyết, chẳng lìa một Tông tức phân làm ba:

Một là: Kiến giải của hai Sư tức là Tông Pháp tướng.

Hai là: Tóm kết phần trước để dẫn đến phần sau.

Ba là: Nêu dẫn Tông Pháp tánh.

Dựa theo kiến giải của Sư thứ nhất thì có năm phần:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Giải thích về chỗ vương mắc.

Thứ ba: Nêu ngược lại để xác nhận.

Thứ tư: Dẫn chứng.

Thứ năm: Trở lại giải thích chỗ vương mắc.

Nay nói về phần thứ nhất:

Nói: “Phật địa không có Tâm, Tâm sở cấu nhiễm về Hữu lậu, mà có phân tịnh”: Tức chỉ có tám Thức là Tâm Vương và hai mươi mốt Tâm sở gồm năm tân Biến Hành, năm Biệt cảnh, mười một Tâm Sở Thiện.

Sớ từ câu: “ở trong quả vị thì” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích chỗ vương mắc. Tức có vấn nạn:

“Nếu như vậy thì Vương, Sở cùng có, vì sao đối với Vương, ở trên nói là chẳng thể đạt được?”. Do đấy mà ở đây cần giải thích: Trong quả vị thì Thức yếu, nên viết là: “Chẳng thể đạt được”. Trí thì mạnh nên gọi là “Trí Vô lượng”.

Nói “Thức yếu kém”: Tức do trong hai phần chỉ có phân Tịnh, chẳng đồng với chúng sinh có sự phân biệt mạnh.

Nói “Trí mạnh mẽ”: Tức không có phần Tuệ xấu ác, nên sự quyết đoán hơn hẳn.

Sớ từ câu: “Nếu chắc chắn không có Vương” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu ngược lại để thành lập. Trí là Tâm Sở. Nếu không có Tâm Vương thì Trí đâu có chỗ nương tựa?

Sớ từ câu: “Cho nên Luận Thành Duy Thức” tiếp xuống: Là phần thứ tư, dẫn chứng.

Nói: “Là cảnh giới Vô lậu thanh tịnh”: Lậu tức cấu nhiễm. Đã gọi là Thức vô cấu tức là có Thức. Lại cho là tương ứng với Viên cảnh Trí, tức biết rõ là có Tâm vương cùng Tâm sở tương ứng, chẳng phải là chỗ độc lập. Do đấy, tóm kết nói: “Rõ là có Tâm Vương”.

Sớ Từ câu: “Gọi là Chuyển Thức” tiếp xuống: Là phần thứ năm, lại thông tỏ chỗ vương mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: “đã gọi là chuyển tám Thức thành bốn trí, là nêu rõ chỉ có Trí, không có Thức”. Cho nên nay giải thích: Trí dựa vào Thức để chuyển.

Nói “Dựa vào Thức để chuyển”: Tức Thức là chủ, Trí chẳng phải là chủ. Nhưng nói chỉ Thức chuyển có kiến giải của ba Sư, nay đều dẫn dụng. Đây là một Sư. Ở trên nói Trí mạnh Thức yếu cũng là kiến giải của một Sư.

Sớ từ câu: “một cho rằng, do không có nghĩa tích tập, tư lượng (suy lường)” tiếp xuống: Nghĩa này gồm ba:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Một: Do tập khởi gọi là Tâm. Suy lường gọi là Ý. Phân biệt gọi là Thức. Nay, ở trong Quả vị thì Thức thứ tám không tích tập chủng tử mà khởi Hiện hành. Thức thứ bảy chẳng suy lường thức thứ tám làm Ngã.

Mà nói “vân vân” là chỉ cho sáu Thức trước. Lại chẳng phân biệt các Cảnh. Sở dĩ như thế là do đều cùng với bốn Trí tương ứng nên nói là không có. Chẳng phải là không có sự tích tập nơi thức thứ tám, không có sự lường xét nơi thức thứ bảy, không có sự phân biệt nơi thức thứ sáu. Vì vậy phân tóm kết viết: “Chẳng phải là không có Thể của Tâm”.

Sớ từ câu: “Cho nên Nhiếp Luận quyển thứ tám viết” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng.

Câu: “Chẳng phải là nghĩa của Tâm, chẳng phải là nghĩa suy lường”: Là nêu rõ thức thứ tám chẳng phải là tích tập, thức thứ bảy chẳng phải là suy lường.

Sớ câu: “Cũng chẳng phải là chẳng phải Tâm làm chỗ nương tựa”:



Là phần ba ngăn chặn sự biện hộ giúp. Sự có vấn nạn: “Nếu chẳng phải là nghĩa của Tâm thì Trí không phân biệt phải dựa vào Sắc”. Cho nên nay cần làm rõ: Tâm vương của chỗ nương tựa chẳng phải là hoàn toàn không có Thể. Trên đây đã nêu tổng quát là có.

Từ câu: “Chủng loại của Tâm” tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về nghĩa có. Tức là chủng loại của Tâm ấy, đâu có thể cho chẳng phải là Tâm?

Từ câu: “Do Tâm làm nhân” tiếp xuống: Là lại giải thích phần vẫn ở trên: “Tâm là chủng loại”.

Nói “Vị này”: Tức là Quả vị. Nghĩa là do sự tập khởi nơi Tâm làm nhân, dẫn dắt nên đạt được Quả vị, tám Thức thanh tịnh, nên chẳng thể cho là “không phải Tâm”. Như Vô biểu sắc dựa nơi Biểu sắc mà sinh, nên được gọi là Sắc. Căn cứ theo đây thì cũng có thể gọi là “Tâm không tập khởi”.

Sở câu: “hai cách giải thích trên đều nêu rõ Tâm, Ý, Thức là có”: Là phần “Hai là”, tóm kết phần trước để dẫn đến phần sau (Một là: Nêu kiến giải của hai Sư thuộc Tông Pháp tướng).

Tóm kết, nêu rõ hai kiến giải trước là Tông Pháp tướng. Dẫn đến một kiến giải sau là Tông Pháp tánh.

Hỏi: Cả hai đều cho là có, vậy thì có gì khác nhau?

Đáp: Trước giải thích có Tịnh không Nhiễm. Giải thích sau thì có Thể không Dụng, nên nghĩa chẳng giống nhau. Nhưng hai nghĩa cùng thành lập. Do không có suy lường nên nói là không nhiễm. Do không nhiễm nên cho chẳng phải là nghĩa tích tập, tư lường v.v...

Sở từ câu: “một kiến giải cho rằng quả vị của Phật” tiếp xuống: Tức kiến giải của Sư thứ ba là Tông Vô Tướng, cùng Tông Pháp tánh. Có ba phần:

Thứ nhất là chính thức biện minh, có thể nhận biết.

Từ câu: “Cho nên Kinh Kim Quang Minh” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn chứng.

Về “Lương Nhiếp Luận” tức nơi quyển thứ ba. Luận viết: “Trong đó, Tự Tánh thân tức là Pháp thân”. Phần giải thích Luận viết: “Chỉ có Chân như cùng với Trí của Chân như là riêng tồn tại, gọi là Pháp thân:.

Sở từ câu: “Hai Tông trên đều có sự thiên lệch nên đều vương mắc” tiếp xuống: Là phần thứ ba, kết hợp giải thích để quy về Tông chỉ. Gồm hai chi tiết:

Một: Biện minh chẳng thể dùng sự thiên lệch.

Hai: Nêu rõ sự kết hợp để thành nghĩa chính.

Trong chi tiết một lại phân làm hai:

Một là: Hai câu trên là nêu lên.

Hai là: Từ câu: “Nếu dựa nơi nghĩa trước” tiếp xuống: Là giải thích. Gồm hai:

Thứ nhất: Chia ra để phá trừ.

Thứ hai: Hợp lại để phá bỏ.

Nơi phần thứ nhất - Chia ra để đả phá - thì trước hết là nêu rõ về chỗ vướng mắc của Tông Pháp tướng, văn nơi phần Số giải phân làm ba:

Một: Đã phá bằng sự xâm đoạt.

Hai: Đã phá bằng cách giả nêu.

Ba: Ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Trong phần một gồm hai:

Một là: Nêu rõ nghĩa mâu thuẫn. Do không đạt được “Tức có tức không” nên thành tăng thêm.

Hai là: Từ câu: “Cũng chẳng thông tỏ câu “chẳng thể đạt được” tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ mâu thuẫn nơi văn. Do văn chỉ nói: “Tâm Ý Thức đều chẳng thể đạt được”, không nói: “Nhiễm chẳng thể đạt được”.

Số từ câu: “Lại, phần Tịnh ấy, ở đây sao không nói” tiếp xuống: Là phần hai, đả phá bằng cách giả nêu. Giả sử cho là Tịnh có Nhiễm không thì sao Kinh không nói có phần tịnh?

Số từ câu: “Thức vô cấu kia đâu được nói đến” tiếp xuống: Là phần thứ ba, ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Hai câu văn nơi phần Số giải là nhằm ngăn chặn hai sự biện hộ. Câu trên, e có sự biện hộ: “Tướng tịnh khó nói nên không nêu ra”. Do đó, ở đây ngăn chặn nói: “Kinh Trang Nghiêm kia sao có thể nói là có Thức vô lậu, há chẳng phải là Tịnh”.

Câu dưới tức sợ có sự biện hộ: “Kinh nói không thể đạt được ý ở nơi nhiễm”, nên cũng ngăn chặn: “Kinh sao chẳng nói Nhiễm chẳng thể đạt được”.

Số từ câu: “Nếu dựa theo nghĩa sau” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ vướng mắc của Tông Pháp táng. Gồm hai:

Một: Đả phá bằng cách xâm đoạt.

Hai: Đả phá bằng cách giả nêu.

Trong phần một cũng gồm hai:

Một là: Nêu rõ về nghĩa mâu thuẫn. Do Không làm ngăn ngại Có

nên thành tổn giảm.

Hai là: Từ câu: “Cũng chẳng thể thông tỏ” tiếp xuống: Là biện minh chỗ mâu thuẫn nơi văn.

Nơi văn đã nói: “Trí vô lượng” nên biết về Tâm của Như Lai. Không nói: “Biết về Trí của Như Lai”, tức rõ biết nhờ Trí mà biết Tâm, Tâm tức có, sao có thể nói là không?

Sớ từ câu: “Lại, Tâm đã là không” tiếp xuống: Là phần hai, đả phá bằng cách giả nêu. Giả như Tâm không, Trí có thì cũng có hai lỗi:

Thứ nhất là nghĩa mâu thuẫn. Tâm vương là tối thắng, háy còn có chỗ là không. Trí không nói nương tựa há có thể đứng riêng một mình? Như không có vua chủ thì sao có quần thần?

Thứ hai Từ câu: “Chẳng phải chỉ là mâu thuẫn” tiếp xuống: Là nêu ra chỗ trái với văn.

Nói: “Hai Luận nêu trên”: Tức Luận Duy Thức và Nhiếp Luận.

Nói: “Niết-bàn diệt Thức vô thường”: Tức chỉ chung cho năm Uẩn. Kinh viết: “Này Kiều Trần Như! Nhân diệt Sắc vô thường mà đạt được Sắc thường. Thọ Tưởng Hành Thức cũng lại như thế”. Đã có “Thức thường” tức có Tâm.

Sớ từ câu: “Nếu hai nghĩa cùng giữ lấy” tiếp xuống: Là phần thứ hai, hợp lại đả phá cả hai Tông. (Phần thứ nhất: chia ra để đả phá hai Tông) thành ra có bốn lượt đả phá. Đây cũng là nhằm ngăn chặn sự biện hộ giúp: “Hai tông trên, đều dùng chỗ thiên lệch nên không thấu đạt. Vậy hợp lại thì có lỗi gì?” Nên ở đây nêu: Hợp lại thì cùng mâu thuẫn. Do sự quyết định cho là có, không, chẳng phải “Tức không của có, Tức có của không”. Nếu thế thì cùng dứt bật, cả hai chẳng phải được chẳng? Nên giải đáp: “Đâu thể vượt qua mọi Hý luận cho rằng không có diển bày phù hợp!”.

Sớ từ câu: “Nếu vậy thì lấy cái gì làm chỉ nam” tiếp xuống: Là phần hai kết hợp để thành lập nghĩa chính. (Phần một: Biện minh chẳng thể dùng sự thiên lệch). Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu dẫn phần trước để dấy khởi phần sau.

Hai: Từ câu: “Nay giải thích nghĩa này” tiếp xuống: Là cùng giải thích hai chương.

Ba: Từ câu: “Nay nói về phần một. Nếu Tông sau nói” tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai môn.

Bốn: Từ câu: “Nhưng Phật háy còn chẳng nói” tiếp xuống: Là bày tỏ sự khiêm cung để tổng kết.

Phần một, hai có thể nhận biết. Trong phần ba gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Lãnh hội riêng về hai Tông.

Thứ hai: Lãnh hội chung về hai Tông.

Nơi chi tiết thứ nhất được phân làm hai:

Một là: Lãnh hội về Tông Pháp tánh. Ý cho rằng: Tâm tức là Như. Trí tức là Trí của Như. Là Tâm không có như thì biết có Như là đã có Tâm. Huống chi, tức Dụng của Thể nên gọi là Trí của Như. Tức Thể của dụng chính là Chân như. Như một viên ngọc sáng: Thể của viên ngọc tức Như. Ánh sáng của viên ngọc là Trí của Như. Há có thể cho Như còn mà Tâm mất?

Sớ từ câu: “Tông trước cho thuần là Như” tiếp xuống: Là lãnh hội về Tông Pháp tướng. Ý nói: Tức cái có của Như thì cái có ấy đâu trái với Như? Cảnh của Như tức rỗng lặng nên cho có Tâm là không sai.

Sớ từ câu: “Là biết tức có của Chân” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai lãnh hội chung về hai Tông.

“Tức có của Chân” là Tông Pháp tướng. “Tức Chân của có” là Tông Pháp tánh. Cả hai chẳng cùng lia nhau mới thành Tâm Phật chân thực, không ngăn ngại.

Sớ từ câu: “Sau là dung hợp ý của Kinh” tiếp xuống: Là giải thích văn của Kinh. Gồm ba phần:

Một: Biện minh tóm lược, tức cùng nêu lên cả hai phần ngăn chặn và biểu đạt (Già, Biểu).

Hai: Từ câu: “Cho nên Tấn Kinh nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng, cùng chứng minh cho hai phần Già, Biểu.

Đã nói “biết Tâm vô lượng” tức có Tâm. Nói không là hết sức sai lạc.

Ba: Từ câu: “Thế nào là thâm diệu” tiếp xuống: Là giải thích rộng. Tức cùng giải thích cả hai phần Già, Biểu. Được phân làm hai:

Thứ nhất: Giải thích, nhờ vào sự ngăn chặn để làm rõ sự thâm diệu.

Thứ hai: Giải thích, nhờ vào phần biểu đạt để làm rõ chỗ thâm diệu.

Nơi phần thứ nhất gồm bốn chi tiết:

Một là: Nêu rõ sự thiên lệch, chẳng thể thấu đạt hết lý.

Hai là: Tóm kết về hai môn Tánh Tướng là khó nghĩ bàn.

Ba là: Biện minh phải gồm đủ chung cả Tánh Tướng, chẳng nên làm rõ riêng một bên.

Bốn là: Nêu rõ về “Chẳng tức chẳng lia” nên khó nêu bày.

Nay nói về chi tiết một là: Tóm lược có bốn đối:

Một: Có, không là đối riêng ở hai Tông.

Hai: Nhiễm, Tịnh tức là Tông Pháp tướng.

Ba: Một, khác, là đối chung về hai Tông.

Bốn: Tình, Phi tình, cũng là đối Tông.

Về nghĩa của đối thứ nhất: Sự tức Lý nên chẳng phải là có. Lý chẳng mất Sự nên chẳng phải là Không.

Hai: Nhiễm - Tịnh đối. Tịnh căn cứ chỗ dứt tuyệt Tướng. Nhiễm dựa nơi sự khế hợp với Tánh.

Nói “chẳng đoạn tánh ác”: Tức ác cùng dùng Tánh của Tâm làm Tánh. Nếu đoạn tánh ác tức đoạn tánh của Tâm. Do Tánh chẳng thể đoạn. Cũng như Xiển đề chẳng đoạn tánh thiện.

Ba: Một - Khác đối, là đối chung ở hai Tông. Tức Tướng của Thể là chủ thể bao hàm. Tức Thể của Tướng là một vị.

Bốn: Tình, Phi tình đối nhau, cũng là đối ở hai Tông. Tức Thể của Dụng đồng với Sắc. Tức Dụng của Thể thì thấu triệt chỗ thâm diệu.

Nói: “Không khác với Tánh của Sắc”: Tức nơi Luận Khởi Tín viết: “Do biết Tánh của Sắc tức là Tánh của Trí, nên gọi là Trí Thân. Do biết Tánh của Trí tức là Tướng của sắc nên gọi là Pháp thân, biến hiện khắp tất cả nơi chốn.

Lại như nơi Phẩm Phạm Hạnh viết: “Biết hết thấy pháp tức Tự Tánh của Tâm, nên Tánh của Tình, Phi tình đâu có Thể khác.

Số từ câu: “Miệng muốn biện giải” tiếp xuống: Là chi tiết hai tóm kết về Tánh, Tướng khó nghĩ bàn.

Số từ câu: “Là biết Tâm của Phật” tiếp xuống: Là chi tiết ba, nêu gồm đủ cả Tánh Tướng không thể nêu riêng. Đều nhằm cùng dung hợp pháp của hai Tông nêu trước.

Số từ câu: “Trong Tâm chẳng phải là có Ý” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, nêu rõ về “Chẳng tức chẳng là” nên khó hiển bày. Gồm ba:

Một: Căn cứ nơi tám Thức là Tâm vương để biện giải.

Hai: Vương Sở đối chiếu để biện biệt.

Ba: Mỗi mỗi tóm kết, đối chiếu.

Nói “Chẳng phải là có” Là nghĩa “Chẳng tức”, hai Tướng khác nhau.

“Cùng chẳng phải là chẳng có”: Là nghĩa “Chẳng là”, là không có hai Thể.

“Lại, chẳng phải là có”: Là do không có hai Thể nên cùng thấu tóm trọn vẹn. “Cũng chẳng phải là chẳng có”: Là cả hai đều chẳng bị hủy hoại do lực dụng kết hợp xuyên suốt.

Sớ từ câu: “Gọi là nhờ vào sự biểu đạt” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích, nhờ vào sự biểu đạt để hiển bày chỗ thâm diệu. Phần này có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Nhưng Phật hãy còn không nói” tiếp xuống: Là phần bốn, bày tỏ sự khiêm cung để tóm kết, xác nhận.

“Phật hãy còn chẳng nói”: Tức nơi Kinh này viết: “Tâm Ý Thức đều chẳng thể đạt được” là chẳng nói. “Thích ca đóng cửa phòng nơi Ma Kiệt. Tịnh danh ngậm miệng ở Tỳ da” đều là “Phật chẳng nói”. Biển quả lia mọi nẻo ngôn từ, chỉ tương ứng với sự chứng đắc, đều là “Chẳng thể nêu bày”.

“Cho nên có nhân duyên” tức là bốn Tát đàn. Nhân duyên tất đạt được sự thuyết giảng của chỗ không thuyết giảng.

Sớ từ câu: “Trong kết hợp tức Trí của các Thừa” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Từ câu: “Há chẳng dựa nơi Tâm” tiếp xuống: Là nêu ra Vấn nạn. Dựa nơi Tâm là căn cứ vào Tông Pháp tướng. Dựa vào Lý là căn cứ nơi Tông Pháp tánh.

Ba: Từ câu: “Há chẳng vừa nói Vương, Sở không hai” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ. Giải thích ở đây là dựa nơi Tâm.

Câu sau: “Chính là do Trí của Phật” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa của dựa vào Lý. Gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Nêu dẫn để đối chiếu.

Thứ ba: Dẫn chứng.

Thứ bốn: Nêu lên sự so sánh.

Nay nói về chi tiết thứ nhất: Tức phần Kinh nói về Hồi Hưởng viết: Không có Như ở ngoài Trí, là đối tượng hội nhập của Trí. Cũng không có Trí ở ngoài Như, là chủ thể chứng đắc nơi Như. Nay chỉ thông tỏ phần trên, há chẳng dựa nơi lý để vấn nạn? Do đó chỉ nêu dẫn câu trước. Tức vấn nạn nêu: “Trên nói chỉ có Như Như cùng với Trí của Như Như là riêng còn, là Trí dựa nơi Như, sao nói là không tựa?” Nên nay giải thích:

Ngoài Trí không có Như nên không có đối tượng được nương tựa. Nhưng đoạn Kinh nói về Hồi Hưởng kia, văn tự có ba ý:

Một: Căn cứ vào Thể Tánh của Như là Không nên ngoài Trí không có Như. Thể Tánh của Trí là Không nên ngoài Như không có Trí.

Hai: Như, Trí là một vị, đồng một Chân Thể. Đâu có thể nói là

ngoài Trí lại có Như ?

Ba: Căn cứ nơi “Sự Sự vô ngại”, nên nêu một là gồm thâu toàn bộ. Nay chỉ dùng hai ý đầu để đáp lại chỗ vấn nạn. Ý sau tức ở trong phần thứ tư: Nêu lên sự so sánh.

Sớ câu: “Cũng như Kinh Tịnh Danh nói: Pháp tùy nơi Như là không tùy theo gì cả”: Là chi tiết thứ hai, nêu dẫn để đối chiếu. Tức nơi chương Tôn giả Mục kiến liên. Kia thì căn cứ nơi Tánh, Tướng cùng đối nhau. Còn đây là căn cứ nơi Như, Trí cùng đối chiếu. Nghĩa chẳng phải là hoàn toàn đồng, nhưng cách diễn đạt về nghĩa thì tương tự, nên gọi là “Nêu dẫn để đối chiếu”.

Nói “Pháp tùy nơi Như”: Pháp tức là Tất cả. Tất cả Pháp tức Như, nên gọi là “Tùy nơi Như”.

Nói “Không tùy theo gì cả”: Kinh tự giải thích nghĩa của “Tùy Như”, do pháp tức Như, ngoài pháp không có Như, nên gọi là “Không tùy theo gì cả”. Cho nên nếu có đối tượng được tùy theo, thì chủ thể - đối tượng chưa dứt bật, đâu có thể “Tùy Như”. Lại, Nếu ngoài Pháp có Như thì Pháp chẳng phải là Như. Cho nên không có chỗ tùy theo mới gọi là “Tùy nơi Như”. Ở đây cũng như vậy. Nếu có đối tượng được nương tựa thì ngoài Trí có Pháp, chủ thể- đối tượng chưa quên hẳn thì chẳng gọi là Trí Như. Ngoài Như có Trí thì Trí ấy cũng chẳng phải là Như. Cho nên được nêu dẫn để đối chiếu.

Sớ câu: “Văn Thù nơi Kinh Bát-nhã nói: Nếu không có cảnh giới tức không có chỗ nương tựa”: Là chi tiết thứ ba, dẫn chứng. Văn nghĩa hoàn toàn đồng, nên được dẫn chứng. Tức nơi Kinh Đại Bát-nhã phần Mạn Thù Thất Lợi, ở phẩm Quang Minh Giác đã dẫn. Nay lại nêu dẫn. Kinh viết: “Nếu biết Tánh của Ngã tức biết không có pháp. Nếu biết không có pháp tức không có cảnh giới. Nếu không có cảnh giới tức không có chỗ nương tựa. Nếu không có chỗ nương tựa, tức là không có gì để trụ”.

**Giải thích:** Nay chỉ dùng câu “Không có nương tựa” nên chỉ nêu dẫn một đối.

Sớ từ câu: “Huống chi, ngoài Trí của Phật không có pháp có thể đạt được” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, nêu lên sự so sánh. Tức ở trên nêu dẫn hai Kinh, chỉ nêu rõ chỗ khế hợp với lý, không nương tựa.

Tâm Cảnh cùng vắng lặng, tức là nghĩa của Sự Lý Vô ngại. Đã thông tỏ chỗ vấn nạn ở trước, huống chi nay căn cứ nơi “Sự Sự Vô ngại” nêu lên một là gồm thâu toàn bộ, tức là ý thứ ba trong phần Hồi Hướng-Trí của Phật xứng hợp với Chân nên gồm thâu pháp giới trọn vẹn. Sự

của chỗ sai biệt đều tùy nơi Lý ở trong Trí Phật. Huống chi, đối tượng được chứng đắc là Như đầu ở ngoài Trí. Đây là căn cứ nơi môn Tương nhập, nên Câu sau viết: “Do hết thấy pháp là Trí của Phật” Giải thích câu: “Không pháp nào có thể đạt được” ở trên, là căn cứ nơi môn tương tức: “Trí của Phật là Tất cả. Tất cả là Trí của Phật”.

Sớ câu: “Tức chuyển giải thích phần nương tựa ở trước”

Tức ý của phần Sớ giải nêu rõ là dụ thứ nhất đã bao hàm chung nơi chín dụ sau, nên trong dụ sau, mỗi mỗi đoạn đều nêu rõ phần đầu. Nay do dụ thứ nhất nói: “Hư không là chỗ dựa của hết thấy Trí thể gian và xuất thế gian, nên nay đã giải thích: Đạt được là nương tựa. Nương tựa vào đây để xuất sinh.

Sớ câu: “Tuy xuất sinh các Trí nhưng Trí của Phật không giảm. Bồ-tát thành Phật mà Trí của Phật không tăng”:

Như núi xuất sinh mây mà núi cũng chẳng giảm. Như hang sâu dung nạp mây nhưng hang sâu cũng chẳng tăng. Dụ về tấm ván trong biển tức đã gặp trong Phẩm thập Hạnh.

Sớ câu: “Trong phần nêu ra tên gọi, các đại sư Diễn, Anh đều nói”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ra các giải thích đã có từ trước.

Hai: Từ câu: “Giải thích này cũng không có lỗi lầm lớn” tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích. Câu trên là biện minh tổng quát.

Từ câu: “Quả nơi địa đều gồm đủ ba đạo ấy” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc kia. Tức e có vấn nạn nêu: “Hỗ trợ là nhân sao lại dùng để giải thích về quả?” Nên vì đây mà cần thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Nay lại nêu ra một cách giải thích” tiếp xuống: Là bàn rộng về cách giải thích chính theo hiện nay. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh chung.

Thứ hai: Từ câu: “Một là Đại Viên cảnh Trí” tiếp xuống: Là biện giải riêng.

Rõ ràng là phần Sớ giải đã dùng văn của Luận Duy Thức. Tâm không nhiễm vướng, Trí phương tiện thiện xảo, vật báu là Đại Viên cảnh Trí. Luận viết: “Đại Viên Cảnh Trí tương ứng với phẩm Tâm. Nghĩa là phần Tâm ấy lia mọi phân biệt, lia hành tướng vi tế của đối tượng được duyên khó nhận biết. Chẳng quên mất, chẳng ngu tối nơi tướng của tất cả cảnh. Tánh tướng thanh tịnh lia các thứ tạp nhiễm. Tịnh thuần, đức trọn, Hiện hành, chủng tử được nương tựa, giữ vững. Cho nên có thể hiện bày, có thể sinh khởi Thân, cõi, Trí, Ảnh, không gián đoạn cùng tận đến đời vị lai. Như tấm gương lớn hiện rõ các hình sắc”.



**Giải thích:** Xem phần văn của Luận được nêu dẫn trên, tự phân ra chủ khách.

Song nói: “Chẳng quên mất” là luôn hiện tiền. “Chẳng ngủ tối” là không mê ám. Các nghĩa khác có thể nhận biết.

**Luận viết:** “Hai là Bình đẳng Tánh Trí tương ứng với phẩm Tâm. Tức phẩm Tâm ấy quán xét tất cả các pháp, tự, tha, hữu tình, thấy đều bình đẳng, luôn cùng tương ứng với tâm đại bi, tùy chỗ ưa thích của các chúng sinh mà thị hiện thân, cõi thọ dụng với các hình tướng sai biệt, là chỗ kiến lập của đối tượng được nương tựa thuộc Diệu quan sát trí bất cộng và Niết-bàn Vô trụ, một vị tương tục, tận cùng đến đời vị lai”.

**Giải thích:** Do trong nhân của đời trước đã chấp có Ngã, nên tự tha không như nhau. Nay do Ngã không nên đều bình đẳng.

Nói “Một vị” là một vị Vô lậu. Các nghĩa khác có thể nhận biết. Do Niết-bàn nên Thức ấy luôn cùng với Bi, Trí hiện hành.

**Luận viết:** “Ba là Diệu quán sát Trí tương ứng với phần Tâm. Nghĩa là phần Tâm ấy quán sát về tự tướng, cộng tướng của tất cả các pháp không bị ngăn ngại mà chuyển biến, thấu, nhiếp quán sát vô lượng môn Tổng trì, Tam ma địa từ đó phát sinh ra công đức quý báu, ở nơi các chúng hội lớn, có thể hiện bày vô biên tác dụng sai biệt đều được tự tại. Tuôn xuống cơn mưa pháp lớn, đoạn trừ hết thấy các nghi ngờ, khiến cho mọi chúng sinh đều đạt được lợi lạc”.

**Giải thích:** Thâu nhiếp nghĩa là thâu giữ. Quán là quan sát. Công đức quý báu tức là sáu độ, các đạo phẩm v.v...

**Luận viết:** “Bốn là Thành sở tác Trí tương ứng với phẩm Tâm. Nghĩa là phẩm Tâm ấy vì muốn tạo lợi ích cho các chúng sinh, nên ở khắp mười phương thị hiện vô số sự biến hóa về ba nghiệp, thành tựu diệu lực của Bản nguyện là các sự việc cần thực hiện”.

**Giải thích:** Nghĩa rộng của bốn Trí đã được biện minh nơi Hội thứ nhất. Nay do phần Sơ giải có nói đến, nên lại nêu dẫn lần nữa, khiến biết rõ về chủ - khách.

Sớ từ câu: “Giống với hạt minh châu trong búi tóc nơi Kinh Pháp Hoa” tiếp xuống: Tức trong bảy dụ thì đây là dụ thứ sáu, như nơi phẩm An Lạc Hạnh đã nêu rõ. Trí viên mãn của một Thừa ở nơi giữa đỉnh đầu Phật. Do Quyền che phủ Thật như viên ngọc còn ở trong búi tóc. Mở bày Quyền là mở búi tóc ra, phần trước cũng đã nêu dẫn.

Sớ từ câu: “Nhưng căn cứ nơi hàng hạ Trí thì chẳng hiểu được” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa bí mật ở trên. Cho nên Kinh Pháp Hoa viết: “Như Lai đã dùng vô số phương tiện, đủ loại nhân duyên,

ngôn từ thí dụ để diễn nói các pháp. Pháp ấy chẳng phải là chỗ có thể lãnh hội của sự phân biệt, suy lường. Chỉ có chư Phật mới có thể nhận biết. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn chỉ vì một sự nhân duyên lớn nên xuất hiện ở thế gian”.

**Giải thích:** Thuyết giảng pháp vô số thứ loại đều là một Thừa, do các chúng sinh chẳng thể nhận biết, nên gọi là Bí mật.

Từ câu: “Cho nên trong Kinh đại Bát Niết-bàn” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Cũng như ở trước đã dẫn.

Số từ câu: “Thế thù thắng dụng thâm diệu” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Giải thích kinh.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần một: Nói: “Tịnh thuần, đức trọn, Hiện hành, Chứng tử được nương tựa, giữ vững”: Thuần tức không tạp loạn. Tịnh là lìa mọi cấu nhiễm. Trọn là nghĩ viên mãn. “Hiện hành, Chứng tử được nương tựa, giữ vững” tức chỗ nương tựa của công đức hiện hành, chỗ giữ vững của công đức chứng tử. Tự tánh hiện rõ sự thiện gọi là thanh tịnh. Hữu lậu vĩnh viễn dứt mất gọi là lìa các thứ tạp nhiễm. Phần còn lại như trước đã giải thích.

Số từ câu: “Nay do bốn Trí viên dung” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Vì sao lại dùng Tông Pháp tướng để giải thích về nghĩa của Pháp tánh?” Nên ở đây cần thông tỏ. Nghĩa là chỗ siêu vượt của bốn Trí kia chẳng đồng. Nay nêu một gồm đủ bốn, há có thể cho là đồng?

Trước hết, dùng bốn Báo để so sánh với bốn Trí. Đây tức là nghĩa riêng. Ở trên một Báo lại gồm đủ bốn đức, tức là nghĩa viên dung. Hướng chỉ, bốn Trí viên dung là một trong mười Trí, há có thể gọi là đồng? Nhằm làm rõ chỗ bao dung nên dùng để giải thích.

Số câu: “Thứ năm là dụ về viên ngọc dung hợp với nước biển”: Là nối tiếp phần trước để giải thích. Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Nêu rõ về Trí, Đoạn chẳng đồng.

Hai: Từ câu: “Lại nữa, trước là” tiếp xuống: Là phân biệt về chiều ngang, dọc. Trong một quả vị Phật gồm đủ bốn Trí gọi là chiều ngang ( Không gian). Bồ-tát trải qua các Bậc, cũng có đủ bốn Trí gọi là chiều dọc ( Thời gian).

Nói: “đều là giải thích về nghĩa làm chỗ nương tựa ở trên”: Tức Hư không chẳng nương tựa là chỗ nương tựa, một nghĩa trong các dụ.

Số câu: “Khởi Thế, Bà Sa cùng nói..”: Khởi Thế là Kinh. Bà Sa

là Luận, đều giống với Luận Câu Xá. Luận viết: “Từ đây trở xuống hơn hai vạn là Vô gián, sâu rộng đồng với bảy Nại lạc ca trên...”.

Sớ câu: “Sách thế gian gọi là Ốc Tiêu thạch”: Kinh Sơn Hải gọi là Vĩ Lư Hác. Lại nói: Phần chú giải ở sau cũng như sách kia đã nêu. Trang Tử nơi Thiên “Thu Thủy” của sách Nam Hoa Kinh cũng đã biện minh, từng gặp ở phẩm Hồi Hưởng.

Sớ từ câu: “Kết hợp để hiển bày riêng về Tướng của dụng” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu ra các giải thích đã có.

Hai: Biện giải về chỗ thuận, trái.

Ba: Bàn rộng về nghĩa chính.

Nay nói về phần một: Tức kiến giải của Pháp sư Linh Biện. Tên của pháp Tam muội ấy, tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín đã nêu. Luận viết: “Một là định Đại thừa Quang Minh. Nghĩa là định ấy có thể phát ra trí tuệ, quang minh, soi chiếu thấu tỏ về Lý, Giáo, Hành quả của Đại thừa.

“Hai là định Tập Phước đức Vương... Là tự tại tích tập vô biên phước đức, như thế lực của Vua không ai bằng.

“Ba là định Hiền Thủ. Là có khả năng giữ lấy các pháp Hiền, Thiện của thế gian và xuất thế gian

“Bốn là định Kiện Hành, nghĩa là định ấy là chỗ hiện hành sức mạnh lớn của Phật, Bồ-tát đối với chúng sinh”.

Nhiếp Luận quyển thứ tám ý cũng đồng với đây. “Thủ Lăng Nghiêm” là tên gọi của định theo Lương Nhiếp Luận, tức là nghĩa “Kiện Hành” Nhưng đây là theo tiếng Phạm, đây gọi là “Hết thủy sự việc đạt cứu cánh”.

Lại như Pháp sư Anh nói:

“Định thứ nhất với Trí “Không” diệt trừ chướng chướng thiện. Hai là diệt trừ chướng tham vương nơi Thiên. Ba là diệt trừ chướng phiền não. Bốn là diệt trừ chướng về đối tượng được nhận biết”.

Đại sư Hiền Thủ cho rằng:

“Thứ nhất là có thể dứt trừ các nghiệp tạp nhiễm lưu chuyển phân tán.

Thứ hai, có thể dứt trừ chướng của vị tham đắm tịch tĩnh nơi định.

Thứ ba, có thể dứt trừ chướng của Vô minh căn bản.

Thứ tư, có thể dứt trừ tận cùng chướng của Trí thành tựu quả”.

So với trước đại thể là giống.

Sớ từ câu: “Giải thích ấy phối kết với định nên có thể như thế” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận, trái. Phần này có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Nay lại nêu ra một cách giải thích” tiếp xuống: Là phần ba, bàn rộng về nghĩa chính theo hiện nay. Gồm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Một: Nêu tổng quát. “đối tượng được thành tựu tức là bốn định”: Theo như Luận Duy Thức thì định là chủ thể phát sinh, Trí là đối tượng được phát sinh. Bốn Trí tức là đối tượng được thành tựu. Nay nêu rõ Phật gồm bốn Trí, khiến các Bồ-tát có thể gồm đủ bốn định, nên Trí là chủ thể thành tựu, định là đối tượng được thành tựu.

Từ câu: “Tướng của sự phối kết theo chiều dọc” tiếp xuống: Là nêu riêng chỗ sẽ gồm đủ.

Sớ từ câu: “Nghĩa là một Phật, do tức sự mà là Chân trí” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng. Trong mỗi mỗi Trí. Văn đều gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên Trí của chủ thể thành tựu.

Thứ hai: Từ câu: “đối trị nơi trước địa” tiếp xuống: Là bệnh do đối trị đã phá bỏ.

Thứ ba: Từ câu: “Khiến đạt được” tiếp xuống: Là hiển bày về đức của đối tượng được thành tựu. Văn đều có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Đại sư Tăng Triệu cũng nói” tiếp xuống: Là dẫn kiến giải của đại sư Tăng Triệu. Tức nơi bài: “Niết-bàn Vô danh Luận”, văn trong phần thứ bảy: “Diệu đạo thường còn”.

Đại sư viết: “Thế thì đạo huyền ở nơi diệu ngộ, diệu ngộ ở nơi tức chân. Tức chân thì Có - Không cùng quán một lượt. Cùng quán một lượt thì người và mình chẳng phải là hai. Cho nên, đất trời với ta cùng gốc, muôn vật với ta đồng Thể. Đồng với ta thì chẳng còn nẻo Có, Không. Khác với ta thì chỗ dung thông chẳng hợp. Vì thế, chẳng ra ngoài, chẳng ở trong, mà ngay nơi ấy đạo diệu luôn còn. Vì sao? Là vì bậc Thánh nơi Tâm rộng lặng mà âm thầm chiếu soi. Từ lý đạt sự nên chẳng nơi chốn nào mà chẳng gồm thấu...”.

Nay chỉ nêu dẫn hai đối là đủ để hiển bày ý của Kinh.

Sớ câu: “Bốn là Giới định dứt trừ mọi sự nóng bức”: Đây chính là định. Phần sau tóm kết để hiển bày riêng về tướng của Dụng, trong đó có Tịnh giới đầu đà.

Sớ câu: “Văn phần nhiều đã tóm lược”: Là phân ra chủ thể thành

tự, đối tượng được thành tựu.

Chủ thể thành tựu là Tâm bi của Như Lai. Đối tượng được thành tựu tức tâm bi v.v... của Bồ-tát. Như ở nơi Phật là phương tiện, ở nơi Bồ-tát là Tâm sâu xa. Tại Phật thì Thiền định là lá. Tại Bồ-tát thì Tịnh giới đầu đà là lá. Nơi Phật, Bồ đề là quả. Nơi Bồ-tát tức là Nhẫn Vô sinh v.v...

Sớ câu: “Là biết, hiện bày ác nêu rõ là không, không có ác chắc chắn là có”: Là ý của Đại sư Đạo Sinh. Đã diễn rộng như trong phần Huyền đàm, nay sẽ giải thích lần nữa.

Nói: “Hiện bày ác nêu rõ là không”: Chính là làm Xiển đề, bác bỏ cho không có nhân quả, nên là không.

“Không có ác chắc chắn có”: Do tạo ác là bác bỏ nhân quả, nên là không. Nay không có ác này thì tức là có (Phật tánh). Cho nên cần hỏi rằng: Phần nhiều có ở nơi làm một Xiển đề không? lại có đời sống sau của Xiển đề được tín tâm không? nếu có ở hạng mới làm Xiển đề, thì lúc chưa làm có Phật tánh không? nếu lúc chưa làm là có, lúc làm là không thì Phật tánh có thể đoạn. Nếu trước không có Phật tánh thì tức không do làm Xiển đề mà không có Phật tánh. Vì vốn tự nó không có. Đời sau có tín, tâm cũng lại như thế. Nếu có Phật tánh, Phật tánh là pháp có thể sinh ra, trước tức vốn có nay không, thì đây là vốn không nay có. Nếu phát tín tâm cũng không có tánh thì cũng chẳng can dự gì đến làm Xiển đề nên không có Phật tánh. Vì vậy biết, chỉ dựa vào một thời hạn dài chưa thành quả thiện, nhấn mạnh nói là không có Phật tánh. Nghĩa là nhấn mạnh khiến cho sợ hãi, để phát tâm lớn và chưa làm Xiển đề, thì khiến cho dừng nên làm. Cho nên đều là khéo dẫn dụ chúng sinh, đầu nhất định nói là không có Phật tánh.

Sớ từ câu: “Cho nên Kinh đại Bát Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Ở đây đã nêu dẫn hai Kinh.

Thứ nhất: Là dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn, tự có hai văn, chính là để chứng minh “Xiển đề có Tánh”, xác nhận nghĩa nêu trên.

- Ý đầu tức nơi quyển thứ chín, trong phần Huyền đàm đã dẫn.

- Nơi quyển thứ ba mươi lăm viết: “Người đoạn trừ thiện căn, nơi đời hiện tại, do nhân duyên phiền não của đời hiện tại có thể đoạn trừ thiện căn. Vào đời vị lai, nhờ diệu lực của Phật tánh làm nhân duyên nên thiện căn được phát sinh trở lại..” cũng là văn của nghĩa ấy.

- Kinh lại viết: “Như có thể phát tâm thì chẳng phải là Xiển đề”. Tức nơi quyển thứ hai mươi sáu, phẩm Bồ-tát Cao Quý đức Vương. Kinh viết: “Này người thiện nam! Hạng Nhất Xiển đề nếu gặp được

bạn lành, chư Phật, Bồ-tát, nghe thuyết về pháp thâm diệu, và do không gặp nên đều không thể được lìa bỏ tâm Nhất Xiển đề. Vì sao? Vì đoạn mất thiện căn. Lại nữa, hạng Nhất Xiển đề cũng đắc quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vì sao? Vì nếu có thể phát tâm hướng về Bồ đề thì không gọi là Nhất Xiển đề?

Sớ từ câu: “Kinh Pháp Hoa viết” tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu dẫn Kinh Pháp Hoa, cũng gồm hai văn, để chứng minh nghĩa định tánh nơi Nhị Thừa đều thành Phật.

Một: Tức nơi Phẩm Pháp Sư. Kệ viết:

*“Được vương! Ông nên biết  
 Những người như thế đấy  
 Chẳng nghe Kinh Pháp Hoa  
 Cách Trí Phật rất xa  
 Nếu nghe Kinh sâu này  
 Quyết rõ pháp Thanh văn  
 Là vua của các Kinh  
 Nghe xong suy xét kỹ Nên  
 biết những người ấy Gần  
 với Trí tuệ Phật”.*

**Giải thích:** Đã nói: “Quyết định rõ biết pháp của Thanh văn” tức nêu rõ pháp trước đây. Cũng như kinh Tịnh danh nói các Thanh văn như người có căn hư hoại, chẳng có ích lợi gì đối với năm dục. Lại cũng như Kinh Phật Danh nói: Mầm giống bị thiêu chột. Tuy gặp được nắng xuân, mà chẳng mong được mùa thu gặt hái. Và cũng như Kinh Thâm Mật nói về định tánh Thanh văn, không được thành Phật. Thánh nhân của ba thừa trong tâm đều do dự hoang mang. Nay được nghe nói đều làm Phật nên gọi là “quyết định rõ biết”.

*Lại quyển thứ nhất viết:*

*“Bồ-tát nghe pháp này  
 Lưới nghi đều dứt trừ  
 Ngàn hai trăm La hán  
 Thấy cũng sẽ làm Phật”.*  
*Nên gọi là “Quyết định biết rõ”.*

Lại sợ có người cho rằng: Ngoài một ngàn hai trăm vị A-la-hán ấy ra, thì còn lại đều là hàng Thanh văn định tánh, tức chẳng làm Phật. Cho nên đã dẫn đoạn văn tiếp theo, thuộc phẩm “năm trăm đệ tử được thọ ký”, phần đầu. Một ngàn hai trăm vị thấy đều cầu mong được thọ ký. Đức Như Lai trước hết thọ ký cho Tôn giả Kiều Trần Như, tiếp đến

là thọ ký cho năm trăm vị. Phần kệ áp chót viết:

*“Năm trăm Tỳ kheo kia  
Thứ lớp sẽ làm Phật  
Cùng hiệu là Phổ Minh  
Chuyển tiếp mà thọ ký.  
Như Lai diệt độ rồi  
Vị ấy sẽ làm Phật  
Chỗ hóa độ thế gian  
Cũng như ta hôm nay.  
Cõi nước tịnh, trang nghiêm  
Cùng diệu lực thần thông  
Chúng Bồ-tát, Thanh văn  
Chánh pháp và Tượng pháp.  
Thọ mạng kiếp nhiều ít  
Đều như trên đã nói  
Ca diếp, ông đã rõ  
Năm trăm vị tự tại.  
Các chúng Thanh văn khác  
Cũng sẽ lại như thế  
Chư vị vắng hội này  
Nên vì họ giảng nói”*

**Giải thích:** Căn cứ nơi đoạn Kinh này thì chẳng phải chỉ nêu ra một ngàn hai trăm vị Thanh văn. Tức nơi Hội Linh Sơn là một vạn hai ngàn người. Năm ngàn người đã rời bỏ chỗ ngồi, là hàng Tăng thượng mạn, nên là hạng Thanh văn chẳng được gần Thắng hội Pháp Hoa ở Linh Sơn, khiến trong Pháp Hội này, Thanh văn, Bồ-tát lần lượt thay nhau được thọ ký. Phần còn lại như đã bàn trong mục Huyền đàm.

Sớ từ câu: “Có chỗ phân biệt được nêu dẫn từ trước đến đây” tiếp xuống: Tức nêu chỗ sai lạc để làm rõ phần đúng đắn. Nghĩa là các đại sư thuộc Tông Pháp tướng, dùng ý nghĩa trong “Thủy Luân” để chứng minh là có “Vô tánh”. “Hầm sâu của địa ngục” để chứng tỏ hạng Nhị thừa có định tánh hướng tới nẻo tịch diệt.

Từ câu: “Chẳng xem phần tiếp sau” tiếp xuống: Là phá trừ chỗ nêu dẫn sai lầm kia. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba đoạn:

Một: Nêu rõ về nghĩa được thấu tóm trở lại trong Kinh.

Hai: Nêu dẫn ý cùng có của dụ thứ mười.

Ba: Từ câu: “Phật tánh bị tổn giảm” tiếp xuống: Là dùng lý để tóm kết, khuyến khích.

Nói: “Phật tánh bị tổn giảm”: Tức do trong năm Tánh chỉ có một Tánh rười là có Phật tánh. Nghĩa là, Tánh Bồ-tát cùng với một nữa của Tánh Bất định. Do Tánh Bất định dung nạp cả có- không.

Ba Tánh rười còn lại, toàn bộ cho là không có. Tức là:

- 1) Người không chủng tánh.
- 2) Thanh văn định tánh.
- 3) Duyên giác định tánh.

Và một nữa là phần không trong Tánh bất định.

Nói: “Sợ hủy báng Nhất Thừa”: Là dùng Tội để tạo sự sợ hãi.

“Nhưng Kinh Pháp Hoa thì gọi riêng là vi diệu”: Do Phật trước giảng nói về năm Tánh, ba Thừa. Nay, với Kinh Pháp Hoa thì chỉ một Thừa một Tánh, tức hết thấy chúng sinh đều có Tri kiến của Như Lai, lại không có Tánh khác nên chỉ là một Thừa. Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Phật Tánh, gọi là Nhất Thừa. Do phạm là có Tâm nhất định sẽ làm Phật”. Cho nên chỉ là một Thừa.

Kinh Pháp Hoa lại nêu:

*“Chỉ một sự thật này  
Hai khác tức chẳng thật  
Trọn chẳng do Tiểu thừa  
Tế độ nơi chúng sinh”.*

Sớ câu: “Biện minh rộng về chỗ giữ lại các Hoặc, thãm nhuần đời sống, đầy đủ như chương trước”: Tức nơi phần “Nghĩa lý phân tề” đã nêu riêng một môn.

“Về pháp, dụ thứ mười”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Lược dung hợp văn của Kinh.

Hai: Từ câu: “Do trên nói sự lưu hành tiềm ẩn” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác biệt.

Ba: Từ câu: “Đây có ba ý” tiếp xuống: Là giải thích riêng về ý nghĩa sâu xa của văn. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích theo hướnh thuận.

Thứ hai: Giải thích chỗ nghi hoặc.

Thứ ba: Cùng dùng lý để thành lập.

Nơi chi tiết thứ nhất lại gồm có ba:

Một là: Nêu rõ về chúng sinh cùng có nhân.

Hai là: Biện minh trong nhân có Trí của Quả.

Ba là: Bàn về Tự, Tha kết hợp xuyên suốt.

Nay nói về phần Một là. Gồm hai:

Một: Chính thức xác lập.



Hai: Từ câu: “Tức biết Vô tánh” tiếp xuống: Nêu ngược lại để xác nhận nghĩa trên. Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn viết:

“Ngoại trừ tường vách ngói đá, còn lại đều có Phật tánh. Nếu không có Phật tánh tức chẳng phải là chúng sinh. Phàm là có Tâm quyết định sẽ làm Phật tức không một chúng sinh nào là chẳng có. Do hết thấy mọi người đều có Tâm, nên biết nói không có Phật tánh tức là không có Tâm. Không có Tâm thì đâu khác gì với ngói đá”.

Đây là Tông chỉ của Niết-bàn một Tánh. Cho nên viết là “đã vượt quá năm Tánh”.

Sớ câu: “Hai là chúng sinh ở nơi nhân của sự trời buộc”:

Là phần “Hai là”, biện minh trong Nhân có Trí của Quả, phân biệt chỗ hơn nghĩa trước chỉ có Phật tánh. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Chính thức phân biệt.

Ba: Tóm kết, khuyến khích.

Một: Tức kiến giải của đại sư Tuệ Viễn về Kinh đại Bát Niết-bàn. Cho rằng Tánh của nhân là “vốn có”, Tánh của Quả là sẽ thành. Nay nơi nhân có Trí của Phật. Trí của Phật chẳng phải là nhân, nên vượt hơn trước. Sở dĩ có như thế, là vì hai Tánh của Nhân Quả không có hai Thể. Nếu nhân không có Tánh của Quả, Quả là mới sinh, thì nên có khởi đầu. Mới sinh, có khởi đầu thì Phật tánh chẳng phải là thường trụ.

Sớ câu: “Chẳng phải chỉ là có Tánh rồi sau mới sẽ thành”: Là phần hai, chính thức phân biệt với nghĩa trước. Gồm hai:

Thứ nhất: Phân biệt về nhân quả chẳng đồng. Tức là nghĩa trước, ý cho rằng như nơi cây có Tánh của lửa, cọ sát mới sinh lửa. Trong sữa có Tánh của Lạc, duyên hội đủ sẽ thành Lạc. Nay ở đây ý cho Quả hãy còn “Vốn có” hướng hồ là nơi Tánh của Nhân, hướng là hiện có?.

Sớ câu: “Cũng chẳng phải Lý trước Trí sau”: Là phần thứ hai, phân biệt về Lý, Trí, cả hai cùng riêng.

“Nếu chỉ Tánh của Lý là trước có” thì Đệ nhất nghĩa Không chẳng gọi là Trí tuệ, vì Lý, Trí khác nhau. Tánh của Trí Vô lậu vốn tự có thì chẳng cần Lý. Cho nên Ánh sáng của đại trí chẳng phải là vốn có. Còn Trí sinh ra thì Quả là vô thường, nên chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc thành hai Thể.

Sớ từ câu: “Cho nên biết Niết-bàn” tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để khuyến khích tin tưởng. Nghĩa là, Kinh đại Bát Niết-bàn, với phần thuyết giảng sau cùng, kết hợp xưa có hơn bốn mươi chín năm phần nhiều nêu giảng về giáo pháp của ba Thừa, năm Tánh, căn cơ tu

tập đã lâu, khó có thể chuyển đổi tức thì. Lại nói có Tâm đều có Phật tánh, một Kinh trước sau gồm đủ mở rộng, phủ nhận, chia ra, hợp lại, mà chỗ nhằm nêu rõ là câu nói: “Phàm là có Tâm quyết định sẽ làm Phật”.

Sớ câu: “Hậu học hãy còn cho là bàn về có, ẩn giấu không”: Tức ý của Pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ) trong sách “Sớ giải Kinh Pháp Hoa”. Ý ấy, tức nơi Kinh Đại Bát Niết-bàn gọi là “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”. Bàn chung đều cho là có tức nhằm khích lệ chúng sinh. Thật ra mà nói cũng có hạng không có. Tức bao gồm trong phần chung có nói loại chung riêng có khác biệt. Theo tướng chung thì đều có, theo tướng riêng chọn lọc có loại không có Phật tánh. Hai thứ khác nhau chẳng nên một loại.

Sớ câu: “Huống chi nghe cùng có Trí của Quả, thì ai sẽ tin”: Tức nêu lên Tông chỉ hiện tại, tóm kết xác nhận là khó tin, nhằm khuyến khích khiến tin tưởng.

Sớ từ câu: “Ba là Trí của Quả trong Nhân kia” tiếp xuống: Là phần “Ba là”, bàn về Tự, Tha kết hợp xuyên suốt. Nghĩa là, Trí của Quả trong Nhân nơi các phàm phu, tức Trí của Quả đã thành nơi chư Phật là Tha. Phật tánh của tự thân là một Thân bàn theo chiều dọc. Trí của Phật là Tha ở nơi phàm phu là Tự, Tha biện giải theo chiều ngang nên lại càng thêm huyền diệu.

Sớ từ câu: “Chẳng như thế, ở đây nói chúng sinh” tiếp xuống: Là dùng Lý để thành lập sự bình đẳng của Tự, Tha. Tức trong chương này nêu lên mười dụ để biện giải về Trí của Phật. Bỗng dưng nêu dẫn chúng sinh có Trí của Phật, thì sao gọi là nói về Tâm của chư Phật? Nên biết là nói về Tâm của chúng sinh là Phật.

Từ câu: “Đây tức là sự huyền diệu” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán để quy về Tông chỉ.

Sớ câu: “Như Tráng sĩ lằm về hạt ngọc nơi trán mình, há cho là trong da không có vật báu”: Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ tám, phẩm Như Lai Tánh. Bắc bản là quyển thứ bảy. Kinh viết: Phật bảo Bồ-tát Ca Diếp: Nay Thiện nam! Ví như nhà vua có một đại lực sĩ, nơi trán của người này có gắn viên ngọc Kim Cương. Anh ta cùng với một lực sĩ khác đánh vật. Viên ngọc Kim cương bị đầu của người lực sĩ kia húc mạnh vào nên lún sâu, khuất trong da, nhưng anh ta không hay biết là viên ngọc hiện ở đâu. Chỗ viên ngọc lún sâu vào ấy thành vết thương, phải nhờ y sĩ giỏi chữa trị. Bấy giờ, có Thầy thuốc giỏi khéo biết thuốc hay biết được nguyên nhân vết thương kia là do viên ngọc

lún sâu vào thân, nằm dưới lớp da. Bèn tìm đến hỏi lực sĩ ấy rằng: Hạt ngọc trên trán ông, ở đâu rồi? Lực sĩ ngạc nhiên đáp: Thưa Thầy thuốc: Hạt ngọc trên trán tôi không có sao? Vậy chúng ở đâu, há chẳng phải là huyễn hóa đó sao? Nên buồn rầu khóc lóc. Thầy thuốc kia liền khuyên nhủ bảo: Ông không nên quá rầu nã, khi ông đấu vật... hạt ngọc đó đã chui vào trong thân, nằm dưới lớp da, ảnh hiện ra ngoài. Khi ông đánh nhau do khí độc sân giận sung mãn, hạt châu chìm vào trong thân nên chẳng tự biết. Lúc ấy, Lực sĩ không tin cho rằng nếu ở trong da, thì máu huyết không sạch duyên gì nó không ra. Nếu trong gân thì không nên phản ảnh ra có thể thấy. Ông nói dối tôi. Thầy thuốc bèn cầm gương chiếu vào mặt lực sĩ, hạt ngọc hiện rõ ràng trong gương. Lực sĩ thấy rồi, tâm đầy hoảng sợ, sinh nghĩ tưởng kỳ dị...

Trên đây dẫn đủ văn kinh, phần dưới là hợp dụ, rộng dùng ý dẫn nêu: Lương y là dụ cho Bạn lành. Phiền não là lớp da ngoài đã che lấp viên ngọc Kim Cương Phật tánh là viên ngọc quý, chẳng biết là làm mất Phật tánh. Phiền não dứt sạch nên được chứng biết, thấu tỏ. Như chàng lực sĩ kia thấy viên ngọc khi soi vào gương sáng. Ngài Tiến Phúc giải thích: Nói: Chung với thí dụ cô gái nghèo có kho vàng mà không biết, dụ cho phàm phu không biết có Phật tánh. Thí dụ trên dụ cho đứng đầu trong quán tâm Bồ-tát Nhị thừa ẩn giấu Phật tánh đã phát ra tâm ba thừa gọi là “Nhà vua”. Vì chưa bước vào nhà Phật nên có lực của quán tâm gọi là “Lực sĩ”. Hạt ngọc của trung đạo Phật tánh ở trong tâm tranh giành quyền lực với điên đảo quán sát cảnh thế tục gọi là “đấu với nhau”. Quán tâm chấp lấy cảnh gọi là “bị đầu húc vào”. Giữ lấy tướng, ẩn giấu lý gọi là “chìm trong lớp da”. Chấp tướng cầu lý không thể thấy được gọi là “không biết ở đâu”. Chấp tướng thấy không gọi là vết thương”. Hỏi thăm bạn là “bảo Thầy thuốc”. Đức Phật là “Thầy thuốc giỏi”. Biết hạt ngọc Phật tánh, dùng tướng không gọi là biết nguyên nhân của vết thương là hạt ngọc chui vào trong thân. Tánh nhất định được mà ở trong tướng trước đó gọi là “hạt ngọc nằm dưới lớp da”. Từ câu “Lúc ấy, vị Thầy thuốc... tiếp xuống là hỏi chỗ của Tánh ở vì tướng che lấp chân tánh. Lực sĩ không biết chỗ nào là trước nhân nơi phát tâm. Há chẳng phải nói dối là “há chẳng phải huyễn hóa”. Sợ không có tánh lưu chuyển gọi là “buồn rầu khóc lóc”.

Tiếp Phật an ủi nói: Nói tánh không mất là sự “tranh dành càn vọng của ông”. Tánh ẩn giấu trong Vô ngã gọi là hạt ngọc “chui vào trong thân nằm dưới lớp da” là nhân vốn có lý. Có tánh của Lý thì tướng gọi là “ảnh hiện bên ngoài” Ông quán không v.v... lúc ấy tâm mãnh liệt,

như “khí độc giận dữ sung mãn” Nhân đây hạt ngọc chui vào trong gọi là “Không tự biết”.

Trên đây, nói có tánh không thấy là dụ cho Nhị thừa. Lúc ấy. Lực sĩ chống cự lời bảo là dụ về không tin. Như ở dưới lớp da, khí độc đang đầy...” là ở trong tướng khổ v.v... của phàm phu. Tịnh trong tánh hữu lậu bất tịnh phải ra ngoài là “duyên gì không thấy”. Như “trong gân v.v...”; Nếu là chân lý, thì chân lý không có tướng, không nên thấy được. “Ông nay sao nói dối tôi”... là dụ về chẳng tin. “Lúc ấy, Thầy thuốc”... là dụ về nương vào Giáo thấy Tánh. Hạt ngọc thấy rõ trong gương sáng là tánh quyết định có. Chỉ có giáo lý của Kinh Đại bát Niết-bàn có thể tỏ rõ, là như gương sáng thấy được rõ ràng. “Lực sĩ thấy rồi” thì phàm phu là nghe thấy, Thập trụ Bồ-tát là tận mắt thấy. Còn lại có thể biết.

Sớ câu: Như người nghèo có được viên ngọc, chẳng phải là nay mới trao cho”: Tức nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ tư, Phẩm năm trăm đệ tử được Thọ ký, nói về dụ buộc viên ngọc bên trong áo. Kinh viết: “Ví như có người đi đến nhà bạn thân của mình, do bị say rượu nên nằm vùi nơi giường. Lúc này, người bạn thân vì có việc quan nên phải ra đi, bèn lấy viên ngọc báu Vô giá buộc vào phía trong áo của anh bạn say rồi ra đi. Anh chàng sau này hoàn toàn chẳng hay biết gì. Sau khi bèn lần hồi đi đến nước khác, vì chuyện cơm áo nên phải dốc hết sức lực để cầu tìm, rất là khó nhọc, nếu có được chút ít đã cho là đủ...” Về chỗ chẳng hợp có thể nhận biết. Nhưng nghĩa “cột buộc” có hai:

Một: Căn cứ nơi “Kết duyên”. Tức lý giải một cách Viên mãn là viên ngọc, vì đầy mà nêu bày là “cột, buộc”. Phiền não là say sưa, ít có sự hiểu biết, dù là nhỏ nhặt, nên gọi là “Cột buộc viên ngọc”. Năm nẻo cầu vui là “dốc sức cầu tìm, khó nhọc”, chứng đắc Niết-bàn nhỏ, chẳng cầu đạt quả vị lớn, gọi là “được chút ít đã cho là đủ”. Về sau, được nghe Kinh Pháp Hoa là gặp gỡ bạn thân, chỉ rõ do “Tri kiến” như được ngọc báu nơi áo. Dùng nhân đổi quả nên không lợi lạc nào là không đạt. Xưa đã “cột buộc” rồi nên viết: “Chẳng phải là nay mới trao cho”.

Hai: Căn cứ nơi Vô tánh. Rõ ràng là chỗ “cột buộc” từ xưa kia cũng chẳng phải là mới trao cho. Chưa biết khiến cho nhận biết nên gọi là “cột buộc”, tức chẳng hoàn toàn đồng với dụ.

Nay phần Sớ giải dùng “Vô tánh” để cột buộc ngọc báu nhằm xác nhận là “Vốn có”, nên viết: “Chẳng phải là nay mới trao cho”.

Sớ từ câu: “Là do Niết-bàn, e chẳng tu hành” tiếp xuống: Là dùng Kinh Đại Bát Niết-bàn để tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên.

Chấp trước là quá nhẹ thì sao có thể nói là có? Vọng ngữ thì quá

nặng nên chẳng thể nói không. Huống chi không chấp trước mà nhận biết thì quyết phải là có.

